

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0401777280

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 07 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 21 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ICV VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ICV VIETNAM INVESTMENT AND
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ICV JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

32 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0978746546

Số Fax: 02838208899

Thư điện tử: icv.info@deoca.vn

Website:

3. Vốn điều lệ: 829.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám trăm hai mươi chín tỷ tám trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 82.980.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN QUANG HUY

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân :

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc:

Việt Nam



* Họ, chữ đệm và tên: PHAN VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân : (

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: (

Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Quang Minh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 24-11-2025
24 9 17

Số CT:.....Quyển số:01 TP/CC-SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Lợi



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ICV
VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đã được kiểm toán**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 24-11-2025

24912

Số CT:.....Quyển số:01 TP/CC-SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Tú

Được kiểm toán bởi
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2024

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 67



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 07 năm 2016. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 829.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659), Xây dựng công trình đường sắt (4211), Xây dựng công trình đường bộ (4212) là các ngành nghề kinh doanh chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Phan Văn Thắng	Chủ tịch	29/09/2023	
Trần Chung	Thành viên	28/03/2023	
Nguyễn Quang Huy	Thành viên	01/10/2024	
Trần Văn Thế	Phó Chủ tịch	29/09/2023	25/04/2024
Ngô Trường Nam	Thành viên	29/09/2023	01/10/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	01/10/2024	
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc	29/09/2023	01/10/2024
Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	29/09/2023	
Lê Đức Tranh	Phó Tổng Giám đốc	29/03/2023	
Bùi Hồng Đăng	Phó Tổng Giám đốc	13/12/2023	
Hồ Đình Chung	Phó Tổng Giám đốc	09/05/2023	
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	23/02/2023	
Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	19/01/2024	
	Tổng Giám đốc	06/05/2022	19/01/2024
Lê Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc	08/11/2024	
Phan Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc	20/11/2024	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Quang Dũng	Trưởng ban	29/03/2023
Phạm Lê Huy	Thành viên	29/03/2023
Trần Thị Như Ý	Thành viên	28/03/2023

Đại diện theo pháp luật:

Phan Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	29/03/2023
Ngô Trường Nam	Tổng giám đốc	29/09/2023

Kế toán trưởng:

Nguyễn Thị Hằng	Kế toán trưởng	11/11/2024	
Lê Lương	Kế toán trưởng	07/03/2023	11/11/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị thực hiện kiểm toán cho Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam phê duyệt BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

501172
CÔNG T
TNHH
H VU T
CHÍNH K
KIỂM T
PHÍA N
- T.P.HC

17728
CÔNG T
CỔ PHẦN
VÀ XÂY D
ICV
T NAM
T.P.HC

Số : 137A/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ICV VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



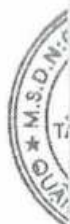
Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số
0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trần Thùy Linh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số
6796-2025-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		958.915.214.589	515.753.452.216
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	88.318.996.708	32.625.007.710
111	Tiền		71.858.996.708	31.590.674.860
112	Các khoản tương đương tiền		16.460.000.000	1.034.332.850
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	1.000.000.000	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		710.789.992.349	303.064.388.271
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	445.249.940.719	160.589.997.266
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	22.411.879.647	15.098.405.299
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	121.001.000.000	5.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.06	126.037.035.747	125.785.849.470
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.07	(3.909.863.764)	(3.909.863.764)
140	Hàng tồn kho	V.08	149.677.918.393	160.920.456.038
141	Hàng tồn kho		149.677.918.393	160.920.456.038
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.128.307.139	19.143.600.197
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	1.760.526.385	2.262.942.494
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.367.650.164	16.880.527.113
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	130.590	130.590

05011724
CÔNG TY
TNHH
DỊCH VỤ TƯ
VẤN
KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HCM

777286
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ICV
VIỆT NAM
TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		916.594.921.242	802.958.134.497
210	Các khoản phải thu dài hạn		65.511.385.566	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	11.664.743.620	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.06	53.846.641.946	-
220	Tài sản cố định		472.119.318.252	464.802.815.344
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10	233.157.355.028	225.835.221.185
222	Nguyên giá		358.963.464.545	298.576.728.828
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.806.109.517)	(72.741.507.643)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	238.961.963.224	238.967.594.159
228	Nguyên giá		239.004.963.224	239.004.963.224
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.000.000)	(37.369.065)
230	Bất động sản đầu tư	V.12	124.061.003.871	124.592.403.666
231	Nguyên giá		128.505.870.724	128.505.870.724
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.444.866.853)	(3.913.467.058)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.363.092.483	2.063.032.982
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	30.363.092.483	2.063.032.982
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.500.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.02	7.500.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		217.040.121.070	211.499.882.505
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.09	217.040.121.070	211.499.882.505
270	TỔNG TÀI SẢN		1.875.510.135.831	1.318.711.586.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		874.898.454.347	549.337.156.978
310	Nợ ngắn hạn		771.682.274.799	442.922.593.911
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	361.560.203.693	217.993.251.445
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	170.271.886.699	1.296.330.165
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.16	13.465.482.851	9.455.327.545
314	Phải trả người lao động		19.953.595.201	11.730.216.642
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	26.014.252.644	1.319.462.734
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.18	82.695.566.022	66.370.746.269
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	97.721.287.689	134.757.259.111
330	Nợ dài hạn		103.216.179.548	106.414.563.067
331	Phải trả người bán dài hạn	V.14	-	5.000.000.000
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.15	15.773.675.375	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.18	800.000.000	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	36.670.393.981	50.911.977.980
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	49.972.110.192	50.502.585.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	1.000.611.681.484	769.374.429.735
410	Vốn chủ sở hữu		1.000.611.681.484	769.374.429.735
411	Vốn góp của chủ sở hữu		829.800.000.000	640.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		829.800.000.000	640.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		167.533.199.101	126.305.365.168
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		126.305.365.168	13.426.004.152
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		41.227.833.933	112.879.361.016
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.278.482.383	3.069.064.567
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.875.510.135.831	1.318.711.586.713

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Duy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01 1.300.403.277.534	689.264.677.871
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.01 -	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01 1.300.403.277.534	689.264.677.871
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VI.02 1.196.506.055.768	629.880.839.971
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.897.221.766	59.383.837.900
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03 3.124.070.177	1.758.182.074
22	Chi phí tài chính	VI.04 16.873.269.318	3.714.846.817
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	16.873.269.318	3.714.846.817
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05 35.052.416.097	13.958.321.222
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	55.095.606.528	43.468.851.935
31	Thu nhập khác	VI.06 537.377.785	71.228.073.120
32	Chi phí khác	VI.07 1.001.183.510	521.921.908
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(463.805.725)	70.706.151.212
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.631.800.803	114.175.003.147
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.09 13.725.023.949	8.616.241.933
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(530.474.895)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.437.251.749	105.558.761.214

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	41.491.221.610	105.558.761.214
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(53.969.861)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.10 634	4.670
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	V.11 634	3.141

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Duy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	54.631.800.803	114.175.003.147
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và lãi từ giao dịch mua giá rẻ	53.953.246.648 (3.488.684.221)	(46.728.451.125) (1.758.182.074)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.873.269.318	3.714.846.817
06	Chi phí lãi vay		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	121.969.632.548 (347.045.109.917)	69.403.216.765 378.257.536.425
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	11.242.537.645	(122.042.506.377)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	366.745.690.224 (5.037.822.456)	(242.591.462.150) (210.397.484.871)
12	Tăng chi phí trả trước	(9.987.492.051)	(4.047.904.659)
14	Tiền lãi vay đã trả		
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.032.529.065)	(333.607.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	125.854.906.928	(131.752.212.437)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(88.005.814.862)	(176.628.531.657)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.012.770.910	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(124.000.000.000)	(5.500.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.499.000.000	30.732.967.062
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.500.000.000)	(432.298.681.919)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.310.681.443	7.648.386.761
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(208.683.362.509)	(576.045.859.753)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	189.800.000.000	578.500.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	158.341.801.825	219.037.811.780
34	Chi trả nợ gốc vay	(209.619.357.246)	(68.065.019.008)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<u>138.522.444.579</u>	<u>729.472.792.772</u>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<u>55.693.988.998</u>	<u>21.674.720.582</u>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	V.01 32.625.007.710	10.950.287.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	V.01 <u>88.318.996.708</u>	<u>32.625.007.710</u>

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Duy


Nguyễn Thị Hằng


Nguyễn Quang Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 829.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (4511); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4663)

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có 970 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 620 nhân viên)

6 Cấu trúc Công ty

Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Đường An (*)	99,49%	99,00%	99,49%	99,00%
	Tỷ lệ trực tiếp	99,49%	99,00%	99,49%	99,00%
2	Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả (**)	99,57%	99,45%	99,57%	99,45%
	Tỷ lệ trực tiếp	99,57%	99,45%	99,57%	99,45%
3	Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long (***)	99,62%	99,59%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ trực tiếp	10,84%	25,25%	10,84%	25,25%
	Tỷ lệ gián tiếp	88,78%	74,34%	89,16%	74,75%

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Đường An**

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:

39.500.000.000 VND

() Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả**

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất; xây dựng; kinh doanh bất động sản; bán buôn, bán lẻ.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:

531.024.650.000 VND

(*) Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long**

Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ cho thuê văn phòng và trang trại; xây lắp; chăn nuôi.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:

233.000.000.000 VND

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND hoặc đồng).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán**

Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Các khoản tiền và tương đương tiền****a) Tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1 Các khoản tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

b) Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đây là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Các khoản đầu tư được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Nhóm Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm kế toán. Nếu ngày kết thúc năm kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm kế toán của các công ty và ngày kết thúc năm kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Nhóm Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

50117
CÔNG
TNHI
CH VỤ T
CHÍNH K
KIỂM
PHÍA N
T.P.H

77280
NG TY
PHÂN
À XÂY D
CV
I NAM
T.P.HỒ C

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Nhóm Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	02 – 20 năm

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình và vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Nhóm Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực 16.

8 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng năm kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng năm kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 Các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Nhóm Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

- *Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhóm Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Nhóm Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Nhóm Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trên báo cáo công ty do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	164.853.628	262.433.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.694.143.080	31.328.241.256
Các khoản tương đương tiền	16.460.000.000	1.034.332.850
Cộng	88.318.996.708	32.625.007.710

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 97 ngày đến 126 ngày với lãi suất 1,9%/năm.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (**)	7.500.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	7.500.000.000	-	-	-	-	-

(*) Các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên BCTC theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(**) Theo nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2023, HĐQT thông chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh (“Đồng Đăng – Trà Lĩnh”). Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 750.000 cổ phần Đồng Đăng – Trà Lĩnh, qua đó Công ty nắm giữ 15% tỷ lệ sở hữu Đồng Đăng – Trà Lĩnh.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	58.607.568.646	57.774.421.180
Ilung Construction Co., Ltd	40.341.071.794	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	1.882.481.000	1.882.481.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	346.629.327	3.619.928.820
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Agri - Vina	-	40.969.000.000
Các bên khác	16.037.386.525	11.303.011.360
Bên liên quan	386.642.372.073	102.815.576.086
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	182.248.161.325	45.874.785.908
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	83.032.956.385	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	54.161.042.747	25.621.381.249
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	30.346.142.741	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	18.934.005.164	13.543.989.996
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	14.597.857.878	14.597.857.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	2.719.148.000	2.719.148.000
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	466.447.833	458.413.055
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	136.610.000	-
Cộng	445.249.940.719	160.589.997.266

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	11.664.743.620	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	9.846.540.403	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	1.818.203.217	-
	11.664.743.620	-

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	22.411.879.647	15.098.405.299
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Ngọc Trung Tín	4.338.843.137	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phú Thọ	2.495.504.351	-
Công ty TNHH C.I.E	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Trang trí nội thất Hòa Thịnh	-	1.425.496.331
Công ty TNHH Tư Trung Hoa	-	1.180.371.081
Các bên khác	14.497.532.159	11.412.537.887
Cộng	22.411.879.647	15.098.405.299

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	83.000.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hùng Sơn	83.000.000.000	-
CN Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z tại TP.HCM	-	500.000.000
Bên liên quan	38.001.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	30.000.000.000	-
Nguyễn Năng Dũng	5.000.000.000	5.000.000.000
Hoàng Trung Đông	3.001.000.000	-
Cộng	121.001.000.000	5.500.000.000

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có lãi suất từ 8,5% đến 10,1%, thời gian thu hồi từ 03 tháng đến 12 tháng.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

6 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	28.397.016.212	
Tạm ứng	18.688.271.459	16.487.628.367
Phải thu khác	78.951.748.076	109.298.221.103
Bên khác	42.242.149.235	92.067.078.689
Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ	35.897.761.296	89.744.403.242
Đối tượng khác	6.344.387.939	2.322.675.447
Bên liên quan	36.709.598.841	17.231.142.414
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	26.954.022.438	-
Thái Văn Hiến	6.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.348.343.227	857.252.697
Nguyễn Năng Dũng	758.291.780	251.808.219
Hoàng Trung Đồng	583.833.981	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	489.041.095	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	287.121.321	287.121.321
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	273.429.669	381.429.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	15.515.330	453.531.004
Cộng	126.037.035.747	125.785.849.470

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	53.846.641.946	-
Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ	53.846.641.946	-
Cộng	53.846.641.946	-

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

	Giá trị gốc VND	Số cuối năm	
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán	3.464.663.764	-	3.464.663.764
Công ty TNHH C.I.E	1.080.000.000	-	1.080.000.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công nghệ Nam Thanh	350.000.000	-	350.000.000
Công ty Cổ phần Euro Window	330.000.000	-	330.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế kiến trúc xây dựng Vạn Trường Phát	300.000.000	-	300.000.000
Đối tượng khác	1.404.663.764	-	1.404.663.764
Phải thu khách hàng	315.200.000	-	315.200.000
Công ty Xây dựng Hiệp Hòa	170.000.000	-	170.000.000
Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	145.200.000	-	145.200.000
Phải thu khác	130.000.000	-	130.000.000
Công ty TNHH TM XNK Thép Châu Âu	120.000.000	-	120.000.000
Lê Văn Lập	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	3.909.863.764	-	3.909.863.764

	Giá trị gốc VND	Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán	3.464.663.764	-	3.464.663.764
Công ty TNHH C.I.E	1.080.000.000	-	1.080.000.000
Công ty Cổ phần Euro Window	330.000.000	-	330.000.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công nghệ Nam Thanh	350.000.000	-	350.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế kiến trúc xây dựng Vạn Trường Phát	300.000.000	-	300.000.000
Đối tượng khác	1.404.663.764	-	1.404.663.764
Phải thu khách hàng	315.200.000	-	315.200.000
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Hòa	170.000.000	-	170.000.000
Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	145.200.000	-	145.200.000
Phải thu khác	130.000.000	-	130.000.000
Công ty TNHH TM XNK Thép Châu Âu	120.000.000	-	120.000.000
Lê Văn Lập	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	3.909.863.764	-	3.909.863.764

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.567.691.126	-	29.327.627.796	-
Công cụ, dụng cụ	2.785.271.003	-	2.285.449.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	89.168.938.878	-	102.218.124.811	-
Thành phẩm	4.156.017.386	-	26.914.562.017	-
Hàng hóa	-	-	174.692.270	-
Cộng	149.677.918.393	-	160.920.456.038	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.511.284.921	2.138.996.056
Khác	249.241.464	123.946.438
Cộng	1.760.526.385	2.262.942.494

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại QSDĐ	187.027.659.245	187.153.300.983
Tiền thuê đất trả một lần	14.171.024.802	14.171.024.802
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.611.931.741	7.005.847.066
Khác	229.505.282	3.169.709.654
Cộng	217.040.121.070	211.499.882.505

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ Khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	100.175.002.241	103.193.462.714	15.172.613.523	33.849.163.476	46.186.486.874	298.576.728.828
2. Số tăng trong năm	51.646.317.269	12.884.935.477	741.743.504	-	-	65.272.996.250
Mua trong năm	1.479.724.975	12.884.935.477	741.743.504	-	-	15.106.403.956
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.166.592.294	-	-	-	-	50.166.592.294
3. Số giảm trong năm	294.000.000	4.592.260.533	-	-	-	4.886.260.533
Thanh lý, nhượng bán	294.000.000	705.770.910	-	-	-	999.770.910
Giảm khác	-	3.886.489.623	-	-	-	3.886.489.623
4. Số dư cuối năm	151.527.319.510	111.486.137.658	15.914.357.027	33.849.163.476	46.186.486.874	358.963.464.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	43.302.945.565	10.016.932.809	6.420.817.573	11.099.348.467	1.901.463.229	72.741.507.643
2. Khấu hao trong năm	11.459.911.529	18.803.925.981	3.131.169.609	15.221.406.745	4.912.078.020	53.528.491.884
Khấu hao trong năm	11.459.911.529	18.803.925.981	3.131.169.609	15.221.406.745	4.912.078.020	53.528.491.884
3. Số giảm trong năm	123.666.662	340.223.348	-	-	-	463.890.010
Thanh lý, nhượng bán	123.666.662	227.947.382	-	-	-	351.614.044
Giảm khác	-	112.275.966	-	-	-	112.275.966
4. Số dư cuối năm	54.639.190.432	28.480.635.442	9.551.987.182	26.320.755.212	6.813.541.249	125.806.109.517
III. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.872.056.676	93.176.529.905	8.751.795.950	22.749.815.009	44.285.023.645	225.835.221.185
Số cuối năm	96.888.129.078	83.005.502.216	6.362.369.845	7.528.408.264	39.372.945.625	233.157.355.028

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.509.079.909 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 10.997.981.523 VND

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	238.961.963.224	43.000.000	239.004.963.224
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	238.961.963.224	43.000.000	239.004.963.224
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	37.369.065	37.369.065
2. Khấu hao trong năm	-	5.630.935	5.630.935
Khấu hao trong năm	-	5.630.935	5.630.935
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	43.000.000	43.000.000
III. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	238.961.963.224	5.630.935	238.967.594.159
Số cuối năm	238.961.963.224	-	238.961.963.224

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 188.635.200.000 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	108.964.096.004	19.541.774.720	128.505.870.724
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	108.964.096.004	19.541.774.720	128.505.870.724
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	3.913.467.058	3.913.467.058
2. Khấu hao trong năm	-	531.399.795	531.399.795
Khấu hao trong năm	-	531.399.795	531.399.795
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.444.866.853	4.444.866.853
III. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	108.964.096.004	15.628.307.662	124.592.403.666
Số cuối năm	108.964.096.004	15.096.907.867	124.061.003.871

Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 70.764.632.667 VND

Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Villa Bình Định	29.883.016.683	-
Nhà ban điều hành cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột	480.075.800	2.063.032.982
Cộng	30.363.092.483	2.063.032.982

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác	255.285.617.667	255.285.617.667	200.471.060.665	200.471.060.665
Công ty Cổ phần TM và DV Giao thông Việt Nam	118.852.513.435	118.852.513.435	81.884.107.554	81.884.107.554
Công ty TNHH TM Đầu tư Bảo An Sài Gòn	4.212.569.388	4.212.569.388	17.023.591.719	17.023.591.719
Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ	547.543.308	547.543.308	11.762.890.799	11.762.890.799
Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương Mại Thiên Hà	-	-	29.643.652.509	29.643.652.509
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai	-	-	3.888.250.000	3.888.250.000
Các bên khác	131.672.991.536	131.672.991.536	56.268.568.084	56.268.568.084
Bên liên quan	106.274.586.026	106.274.586.026	17.522.190.780	17.522.190.780
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	96.793.741.325	96.793.741.325	13.012.257.077	13.012.257.077
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	4.355.744.840	4.355.744.840	2.089.851.380	2.089.851.380
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	4.204.000.390	4.204.000.390	2.390.082.323	2.390.082.323
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	637.938.182	637.938.182	-	-
Công ty CP Quản Lý Và Khai Thác Đường Cao Tốc Đèo Cả	202.161.289	202.161.289	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	81.000.000	81.000.000	-	-
Cộng	361.560.203.693	361.560.203.693	217.993.251.445	217.993.251.445

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	26.569.452.255	1.296.330.165
Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	915.717.742	915.717.742
Các bên khác	25.653.734.513	380.612.423
Bên liên quan	143.702.434.444	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	142.618.740.635	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	1.083.693.809	-
Cộng	170.271.886.699	1.296.330.165

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	15.773.675.375	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh	15.773.675.375	-
Cộng	15.773.675.375	-

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.022.823.343	13.725.023.949	12.032.529.065	10.715.318.227
Thuế giá trị gia tăng	376.038.395	5.638.183.092	3.490.694.986	2.523.526.501
Thuế thu nhập cá nhân	56.465.807	1.420.865.107	1.250.692.791	226.638.123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.364.384	2.364.384	-
Thuế khác	-	16.593.203	16.593.203	-
Cộng	9.455.327.545	20.803.029.735	16.792.874.429	13.465.482.851

b) Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế khác	130.590	10.640.844	10.640.844	130.590
Cộng	130.590	10.640.844	10.640.844	130.590

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	30.000.000	30.000.000
Các khoản khác	25.984.252.644	1.289.462.734
Cộng	26.014.252.644	1.319.462.734

18 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần	22.520.370.344	35.520.370.344
<i>Bên khác</i>	22.520.370.344	35.520.370.344
Vũ Ngọc Chiến	22.520.370.344	35.520.370.344
Chi phí lãi vay	25.160.017.524	18.465.152.873
<i>Bên liên quan</i>	25.160.017.524	18.465.152.873
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT	24.927.381.917	18.301.185.756
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	232.635.607	163.967.117
Các khoản khác	35.015.178.154	12.385.223.052
<i>Bên khác</i>	25.939.619.286	6.412.988.347
<i>Bên liên quan</i>	9.075.558.868	5.972.234.705
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	8.818.267.717	1.607.879.161
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	251.998.000	3.758.872.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	5.293.151	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	-	503.763.680
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	-	101.719.864
Cộng	82.695.566.022	66.370.746.269

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	-
Cộng	800.000.000	-

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Phát sinh trong năm			Số đầu năm
	Giá trị VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Bên khác	78.221.287.689	14.241.583.999	91.041.801.825	70.419.357.246	43.357.259.111
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	51.837.466.750	1.909.579.999	76.989.984.886	57.387.353.246	30.325.255.111
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (Hội Sở)	14.051.816.939	-	14.051.816.939	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	9.492.000.000	9.492.000.000	-	9.492.000.000	9.492.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	2.840.004.000	2.840.004.000	-	2.840.004.000	2.840.004.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Việt	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Bên liên quan	19.500.000.000	-	67.300.000.000	139.200.000.000	91.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	17.200.000.000	-	65.000.000.000	48.120.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	-	-	-	89.180.000.000	89.180.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Cộng	97.721.287.689	14.241.583.999	158.341.801.825	209.619.357.246	134.757.259.111

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	200.000.000.000	06 tháng	Theo KUNN	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (Hội Sở)	400.000.000.000	12 tháng	Theo KUNN	Tín chấp
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Quốc Tế Hà Thành	2.300.000.000	12 tháng	7%/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	20.000.000.000	11 tháng	8,95%/năm	Tín chấp
	Theo từng lần vay	02 – 06 tháng	7,5% - 8,5%/năm	Tín chấp

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Phát sinh trong năm			Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND
Bên khác	36.670.393.981	-	-	14.241.583.999	50.911.977.980
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	21.299.974.000	-	-	2.840.004.000	24.139.978.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	14.870.166.666	-	-	9.492.000.000	24.362.166.666
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	500.253.315	-	-	1.909.579.999	2.409.833.314
Cộng	36.670.393.981	-	-	14.241.583.999	50.911.977.980



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Dài hạn (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	40.000.000.000	180 tháng	LS cho vay kinh doanh BĐS trung và dài hạn - 1%/năm	QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	47.468.000.000	60 tháng	8,4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	6.610.000.000	36 – 60 tháng	8,5%/năm	Tín chấp

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.972.110.192	50.502.585.087
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	49.972.110.192	50.502.585.087

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	61.500.000.000	13.426.004.152	-	74.926.004.152
Vốn tăng trong năm	578.500.000.000	-	-	578.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	105.558.761.214	-	105.558.761.214
Thay đổi lợi ích ĐKKKS	-	7.320.599.802	3.069.064.567	10.389.664.369
Số cuối năm trước	640.000.000.000	126.305.365.168	3.069.064.567	769.374.429.735
Số đầu năm nay	640.000.000.000	126.305.365.168	3.069.064.567	769.374.429.735
Vốn tăng trong năm (*)	189.800.000.000	-	-	189.800.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	41.491.221.610	(53.969.861)	41.437.251.749
Thay đổi lợi ích ĐKKKS	-	(263.387.677)	263.387.677	-
Số cuối năm nay	829.800.000.000	167.533.199.101	3.278.482.383	1.000.611.681.484

(*) Theo nghị quyết số 23/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐQT ngày 09/12/2024, HĐQT đã thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ Công ty từ 640.000.000.000 VND lên 829.800.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT	628.000.000.000	75,68%	-	0,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả	127.500.000.000	15,37%	13.500.000.000	2,11%
Nguyễn Trung Thành	49.800.000.000	6,00%	-	0,00%
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	24.500.000.000	2,95%	24.500.000.000	3,83%
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	-	0,00%	602.000.000.000	94,06%
Cộng	829.800.000.000	100,00%	640.000.000.000	100,00%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	640.000.000.000	61.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	189.800.000.000	578.500.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	829.800.000.000	640.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.980.000	-	64.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.980.000	-	64.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.980.000	-	64.000.000	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.300.410.550.261	689.264.677.871
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.138.513.785.869	262.592.444.733
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.896.764.392	426.672.233.138
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	1.300.410.550.261	689.264.677.871
 Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	 1.204.811.046.097	 677.572.852.546
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.083.654.908.777	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.156.137.320	677.572.852.546

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.060.111.857.078	239.000.486.948
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.401.471.417	390.880.353.023
Cộng	1.196.513.328.495	629.880.839.971

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.124.070.177	1.758.182.074
Cộng	3.124.070.177	1.758.182.074

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.873.269.318	3.714.846.817
Cộng	16.873.269.318	3.714.846.817

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.068.336.734	3.894.325.003
Chi phí nhân viên	11.206.988.473	7.391.357.551
Chi phí khấu hao	7.610.023.181	6.142.860
Chi phí công cụ, dụng cụ	388.830.292	-
Các chi phí khác	3.778.237.417	2.666.495.808
Cộng	35.052.416.097	13.958.321.222

6 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	364.614.044	-
Lãi mua rẻ công ty con	-	71.207.379.570
Các khoản khác	172.763.741	20.693.550
Cộng	537.377.785	71.228.073.120

7 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	475.652.365
Các khoản khác	1.001.183.510	46.269.543
Cộng	1.001.183.510	521.921.908

8 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.984.793.629	556.700.503.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.677.852.187	186.611.743.646
Chi phí nhân viên	120.688.939.865	72.931.417.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.065.522.614	24.478.928.445
Chi phí khác bằng tiền	4.099.450.364	3.433.603.696
Cộng	1.218.516.558.659	844.156.196.960

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.725.023.949	8.616.241.933
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.725.023.949	8.616.241.933

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(530.474.895)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(530.474.895)	-

11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41.491.221.610	105.558.761.214
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.434.262	22.605.082
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	634	4.670

11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41.491.221.610	105.558.761.214
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	-	11.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.434.262	22.605.082
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	634	3.141

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: Không có
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	158.341.801.825	219.037.811.780

- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	209.619.357.246	68.065.019.008

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Không có
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

- 3 Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Bán hàng hóa, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND	Bán hàng hóa, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV ra bên ngoài	161.896.764.392	1.138.513.785.869	1.300.410.550.261	426.672.233.138	262.592.444.733	689.264.677.871
Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp DV	161.896.764.392	1.138.513.785.869	1.300.410.550.261	426.672.233.138	262.592.444.733	689.264.677.871
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.495.292.975	78.401.928.791	103.897.221.766	35.791.880.115	23.591.957.785	59.383.837.900
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(35.052.416.097)			(13.958.321.222)
LN từ hoạt động KD	25.495.292.975	78.401.928.791	68.844.805.669	35.791.880.115	-	45.425.516.678
Doanh thu hoạt động tài chính			3.124.070.177			1.758.182.074
Chi phí tài chính			(16.873.269.318)			(3.714.846.817)
Thu nhập khác			537.377.785			71.228.073.120
Chi phí khác			(1.001.183.510)			(521.921.908)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(13.725.023.949)			(8.616.241.933)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			530.474.895			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			41.437.251.749			105.558.761.214
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(88.005.814.862)			(176.628.531.657)
Tổng chi phí khấu hao và lãi mua rẻ			(53.953.246.648)			46.728.451.125

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay			Năm trước		
	Bán hàng hóa, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND	Bán hàng hóa, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	233.494.739.422	1.642.015.396.409	1.875.510.135.831	816.315.757.404	502.395.829.309	1.318.711.586.713
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	233.494.739.422	1.642.015.396.409	1.875.510.135.831	816.315.757.404	502.395.829.309	1.318.711.586.713
Nợ phải trả bộ phận	108.921.931.541	765.976.522.806	874.898.454.347	340.053.565.834	209.283.591.144	549.337.156.978
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	108.921.931.541	765.976.522.806	874.898.454.347	340.053.565.834	209.283.591.144	549.337.156.978

b) Báo cáo chính yếu theo khu vực địa lý

	Năm nay			
	Cam Lâm Vĩnh Hảo VND	Quảng Ngãi Hoài Nhơn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	56.873.387.873	732.421.787.044	511.115.375.344	1.300.410.550.261
Tài sản bộ phận	82.025.338.378	1.056.331.390.905	737.153.406.549	1.875.510.135.831
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(88.005.814.862)
	Năm trước			
	Cam Lâm Vĩnh Hảo VND	Quảng Ngãi Hoài Nhơn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	397.467.960.460	257.627.326.233	34.169.391.178	689.264.677.871
Tài sản bộ phận	760.441.702.054	492.896.489.643	65.373.395.016	1.318.711.586.713
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(176.628.531.657)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.318.996.708	-	32.625.007.710	-	88.318.996.708	32.625.007.710
Phải thu khách hàng	445.249.940.719	(315.200.000)	160.589.997.266	-	444.934.740.719	160.589.997.266
Trả trước cho người bán	22.411.879.647	(3.464.663.764)	15.098.405.299	-	18.947.215.883	15.098.405.299
Phải thu về cho vay	121.001.000.000	-	5.500.000.000	-	121.001.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải thu khác	179.883.677.693	(130.000.000)	125.785.849.470	-	179.753.677.693	125.785.849.470
Cộng	865.365.494.767	(3.909.863.764)	339.599.259.745	-	861.455.631.003	339.599.259.745

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	361.560.203.693	-	222.993.251.445	-	361.560.203.693	222.993.251.445
Người mua trả tiền trước	186.045.562.074	-	1.296.330.165	-	186.045.562.074	1.296.330.165
Vay và nợ	134.391.681.670	-	185.669.237.091	-	134.391.681.670	185.669.237.091
Phải trả người lao động	19.953.595.201	-	11.730.216.642	-	19.953.595.201	11.730.216.642
Các khoản phải trả khác	83.495.566.022	-	66.370.746.269	-	83.495.566.022	66.370.746.269
Cộng	785.446.608.660	-	488.059.781.612	-	785.446.608.660	488.059.781.612

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Nhóm Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả cho người bán	361.560.203.693	-	-	361.560.203.693
Người mua trả tiền trước	170.271.886.699	-	-	170.271.886.699
Vay và nợ	97.721.287.689	36.670.393.981	-	134.391.681.670
Chi phí phải trả	26.014.252.644	-	-	26.014.252.644
Các khoản phải trả phải nộp khác	82.695.566.022	-	-	82.695.566.022
Cộng	738.263.196.747	36.670.393.981	-	774.933.590.728

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Nhóm Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Nhóm Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Nhóm Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Nhóm Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Nhóm Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Nhóm Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d) Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho bên thứ ba

Nhóm Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.960.000.000	-
Các khoản phải thu	1.162.501.943.380	-
Tài sản cố định hữu hình	51.833.669.670	48.758.222.596
Quyền sử dụng đất	204.302.924.800	204.302.924.800

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7 Thông tin về hoạt động liên tục




Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở giả định Nhóm Công ty sẽ hoạt động liên tục.




VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Hữu Duy	Nguyễn Thị Hằng	Nguyễn Quang Huy

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH/SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

I DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch
Công ty Cổ phần Cao Tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị - Chi Lăng

Mối quan hệ

Công ty mẹ trực tiếp
Công ty mẹ gián tiếp
Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn
Thành viên trong tập đoàn

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		130.470.966	120.000.000
1. Hội đồng quản trị		76.006.450	120.000.000
Phan Văn Thắng	Chủ tịch (từ ngày 29/09/2023)	24.387.097	
Trần Văn Thế	Phó Chủ tịch (đến ngày 25/04/2024)	5.574.193	
Trần Chung	Thành viên (từ ngày 28/03/2023)	16.432.258	
Ngô Trường Nam	Thành viên (đến ngày 01/10/2024)	29.612.902	120.000.000
2. Ban Kiểm soát		54.464.516	
Nguyễn Quang Dũng	Trưởng BKS (từ ngày 29/03/2023)	16.432.258	
Phạm Lê Huy	Thành viên (từ ngày 29/03/2023)	21.600.000	
Trần Thị Như Ý	Thành viên (từ ngày 28/03/2023)	16.432.258	

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo)

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc		1.514.667.203	1.180.000.000
Khương Văn Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/03/2023)	5.225.807	
Lê Đức Tranh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29/03/2023)	394.743.801	350.000.000
Hồ Đình Chung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2023)	5.225.807	
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23/02/2023)	5.225.807	-
Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2024)	500.384.755	480.000.000
Lê Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08/11/2024)	67.013.077	-
Phan Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/11/2024)	47.712.526	
Lê Lương	Kế toán trưởng (đến ngày 11/11/2024)	443.260.855	350.000.000
Nguyễn Thị Hằng	Kế toán trưởng (từ ngày 11/11/2024)	45.874.768	
Cộng		1.645.138.169	1.300.000.000

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Thoái vốn	742.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	701.672.448.002	388.781.412.108
		Nhận góp vốn	140.000.000.000	578.500.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	85.376.826.155	123.488.938.389
		Đi vay	65.000.000.000	-
		Trả gốc vay	48.120.000.000	-
		Thanh lý tài sản	4.996.823.116	-
		Lãi đi vay	3.774.587.397	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn	Nhận góp vốn	114.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	89.003.826.675	57.157.051.557
		Mua hàng hóa, dịch vụ	599.572.392	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Công ty mẹ trực tiếp	Nhận góp vốn	628.000.000.000	-
		Trả gốc vay	89.180.000.000	-
		Lãi đi vay	6.626.196.161	-
		Lãi cho vay	-	1.495.438.539
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.259.049.000	4.051.456.001
		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.181.446.663	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Thành viên trong tập đoàn	Đi vay	2.300.000.000	-

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	193.296.096.563	231.507.898.137
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.679.553.763	17.457.456.918
		Trả gốc vay	800.000.000	-
		Lãi đi vay	68.668.490	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	183.354.962	165.151.516
Công ty Cổ phần Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo	Thành viên trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	193.166.670	126.490.744
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	-
		Trả gốc vay	1.100.000.000	-
		Lãi cho vay	489.041.095	-
		Lãi đi vay	117.142.467	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	75.000.000	-
		Cần trừ công nợ	-	14.597.857.878
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng-Trà Linh	Thành viên trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	182.546.526.025	-
		Tạm ứng	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	3.247.105.556	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Thành viên trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	33.670.429.943	-

III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	182.248.161.325	45.874.785.908
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	83.032.956.385	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	54.161.042.747	25.621.381.249
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	30.346.142.741	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cổ đồng - Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	18.934.005.164	13.543.989.996
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.597.857.878	14.597.857.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.719.148.000	2.719.148.000
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	466.447.833	458.413.055
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	136.610.000	-
Cộng			386.642.372.073	102.815.576.086
b) Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.846.540.403	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.818.203.217	-
			11.664.743.620	-

III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
Nguyễn Năng Dũng	Giám đốc công ty con	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Hoàng Trung Đông	Giám đốc công ty con	Cho vay ngắn hạn	3.001.000.000	-
Cộng			38.001.000.000	5.000.000.000
d) Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh	Thành viên trong tập đoàn	Đặt cọc vốn góp	26.954.022.438	-
Thái Văn Hiến	Cổ đông	Khác	6.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Khác	1.348.343.227	857.252.697
Nguyễn Năng Dũng	Giám đốc công ty con	Khác	758.291.780	251.808.219
Hoàng Trung Đông	Giám đốc công ty con	Khác	583.833.981	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn	Lãi cho vay	489.041.095	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo	Thành viên trong tập đoàn	Lãi cho vay	287.121.321	287.121.321
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn	Lãi cho vay	273.429.669	381.429.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Lãi cho vay	15.515.330	453.531.004
Cộng			36.709.598.841	17.231.142.414

III SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
e) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Mua hàng hóa, dịch vụ	96.793.741.325	13.012.257.077
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.355.744.840	2.089.851.380
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.204.000.390	2.390.082.323
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	637.938.182	-
Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	202.161.289	30.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	81.000.000	-
Cộng			106.274.586.026	17.522.190.780
f) Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	5.000.000.000
Cộng			-	5.000.000.000
g) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	142.618.740.635	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.083.693.809	-
Cộng			143.702.434.444	-

III SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
h) Người mua trả tiền trước dài hạn Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh	Thành viên trong tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	15.773.675.375	-
			15.773.675.375	-
i) Phải trả ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Công ty mẹ gián tiếp Thành viên trong tập đoàn Thành viên trong tập đoàn Cổ đông - Thành viên trong tập đoàn Thành viên trong tập đoàn	Lãi vay Khác Khác Khác Lãi vay	8.818.267.717 251.998.000 5.293.151 - -	1.607.879.161 3.758.872.000 - 503.763.680 101.719.864
Cộng			9.075.558.868	5.972.234.705
j) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty mẹ gián tiếp Thành viên trong tập đoàn Công ty mẹ trực tiếp Thành viên trong tập đoàn Thành viên trong tập đoàn	Vay ngắn hạn Vay ngắn hạn Vay ngắn hạn Vay ngắn hạn Vay ngắn hạn	17.200.000.000 2.300.000.000 - - -	320.000.000 - 89.180.000.000 1.100.000.000 800.000.000
Cộng			19.500.000.000	91.400.000.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ICV
VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
đã được kiểm toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 26-11-2025

24983

Số CT:.....Quyển số:01 TP/CC-SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Lợi

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **829.800.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659), Xây dựng công trình đường sắt (4211), Xây dựng công trình đường bộ (4212)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Công ty CP Bất động sản Đèo Cả
Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Đường An
Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty CP Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Phan Văn Thắng
Ông: Ngô Trường Nam
Ông: Trần Văn Thế
Ông: Trần Chung
Ông: Nguyễn Quang Huy

Chủ tịch
Thành viên
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
29/09/2023	
29/09/2023	01/10/2024
29/09/2023	25/04/2024
28/03/2023	
01/10/2024	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Ngô Trường Nam
Ông: Nguyễn Quang Huy
Ông: Lê Thanh Tuấn
Ông: Lê Đức Tranh
Ông: Bùi Hồng Đăng
Ông: Hồ Đình Chung
Ông: Phạm Duy Hiếu
Ông: Nghiêm Xuân Thành
Ông: Lê Hồng Anh
Ông: Phan Bá Sơn

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
29/09/2023	01/10/2024
01/10/2024	
29/09/2023	
29/03/2023	
13/12/2023	
09/05/2023	
23/02/2023	
19/01/2024	
08/11/2024	
20/11/2024	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Dũng
Ông: Phạm Lê Huy
Bà: Trần Thị Như Ý

Trưởng BKS
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
29/03/2023	
29/03/2023	
28/03/2023	

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Phan Văn Thắng
Ông: Nguyễn Quang Huy

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
29/03/2023	
01/10/2024	

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Lương
Bà: Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
07/03/2023	11/11/2024
11/11/2024	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là Công ty thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

Số: 136A/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc**Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn****Nguyễn Trần Thuỳ Linh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2024-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6796-2025-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.150.223.270	306.590.846.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	85.573.313.604	28.943.849.629
111	1. Tiền		70.413.313.604	28.943.849.629
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.160.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		648.825.603.155	130.065.397.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	436.417.539.319	115.691.458.198
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	17.861.498.505	8.452.884.654
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	113.000.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	81.546.565.331	5.921.055.014
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	107.339.661.259	130.012.528.469
141	1. Hàng tồn kho		107.339.661.259	130.012.528.469
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.411.645.252	17.569.070.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.411.645.252	1.762.555.962
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			15.806.514.994
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		785.546.711.900	650.847.780.190
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.664.743.620	
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	11.664.743.620	
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		136.355.709.284	164.950.774.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	136.355.709.284	164.945.143.402
222	- Nguyên giá		204.547.320.111	194.327.176.688
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.191.610.827)	(29.382.033.286)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10		5.630.935
228	- Nguyên giá		43.000.000	43.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.000.000)	(37.369.065)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		480.075.800	1.880.236.686
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	480.075.800	1.880.236.686
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	621.354.840.000	473.854.840.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		613.854.840.000	473.854.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.500.000.000	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.691.343.196	10.161.929.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	15.691.343.196	10.161.929.167
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.628.696.935.170	957.438.627.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		699.982.088.375	269.661.241.314
310	I. Nợ ngắn hạn		668.837.993.019	242.889.241.334
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	341.918.580.759	171.547.301.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	168.356.168.957	94.375.120
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.604.426.068	8.671.853.316
314	4. Phải trả người lao động		19.821.842.527	11.480.504.928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	25.804.102.644	1.210.862.734
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	24.951.588.375	10.067.088.839
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	75.381.283.689	39.817.255.111
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		31.144.095.356	26.771.999.980
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.14	15.773.675.375	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	15.370.419.981	26.771.999.980
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	928.714.846.795	687.777.385.796
410	I. Vốn chủ sở hữu		928.714.846.795	687.777.385.796
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		829.800.000.000	640.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		829.800.000.000	640.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.914.846.795	47.777.385.796
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.777.385.796	13.426.004.152
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.137.460.999	34.351.381.644
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.628.696.935.170	957.438.627.110

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỮU DUY

NGUYỄN THỊ HẰNG

NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.280.526.109.825	689.264.677.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.280.526.109.825	689.264.677.871
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	1.187.597.360.185	629.880.839.971
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.928.749.640	59.383.837.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.967.562.977	1.758.182.074
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	5.150.295.534	3.714.846.817
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.150.295.534	3.714.846.817
24	9. Chi phí bán hàng			
25	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	25.089.973.962	13.958.321.222
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.656.043.121	43.468.851.935
31	11. Thu nhập khác	VI.06	537.377.785	20.693.550
32	12. Chi phí khác	VI.07	983.376.802	521.921.908
40	13. Lợi nhuận khác		(445.999.017)	(501.228.358)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.210.044.104	42.967.623.577
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	13.072.583.105	8.616.241.933
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.137.460.999	34.351.381.644

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU DUY

NGUYỄN THỊ HẰNG



NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.210.044.104	42.967.623.577
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		39.166.822.520	24.478.928.445
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.332.177.021)	(1.282.529.709)
06	- Chi phí lãi vay		5.150.295.534	3.714.846.817
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.194.985.137	69.878.869.130
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(373.592.096.409)	(58.499.504.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.672.867.210	(91.134.578.808)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		404.711.763.032	109.790.936.331
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.178.503.319)	(8.559.145.001)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.150.295.534)	(3.714.846.817)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.625.947.655)	(333.607.570)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138.032.772.462	17.428.122.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.819.753.447)	(174.553.885.038)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.012.770.910	200.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.000.000.000)	
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			30.732.967.062
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(174.454.022.438)	(473.854.840.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		895.247.909	7.648.386.761
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(295.365.757.066)	(609.827.371.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		189.800.000.000	578.500.000.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		91.041.801.825	99.957.829.780
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(66.879.353.246)	(68.065.019.008)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		213.962.448.579	610.392.810.772
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.629.463.975	17.993.562.501
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.943.849.629	10.950.287.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		85.573.313.604	28.943.849.629

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU DUY

NGUYỄN THỊ HÀNG

NGUYỄN QUANG HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:

829.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659), Xây dựng công trình đường sắt (4211), Xây dựng công trình đường bộ (4212)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

6. Số lượng nhân viên tại 31/12/2024: 970 người (Tại ngày 01/01/2024 là: 620 người)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty CP Bất động sản Đèo	99,57%	99,57%
	Tỷ lệ trực tiếp	99,57%	99,57%
2	Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Đường An	99,49%	99,49%
	Tỷ lệ trực tiếp	99,49%	99,49%
3	Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long	99,62%	99,62%
	Tỷ lệ trực tiếp	10,84%	10,84%
	Tỷ lệ gián tiếp	88,78%	88,78%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	111.061.425	
- VND	111.061.425	
Tiền gửi không kỳ hạn	70.302.252.179	28.943.849.629
- Tiền gửi (VND)	70.302.252.179	28.943.849.629
Các khoản tương đương tiền	15.160.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.160.000.000	
Cộng	85.573.313.604	28.943.849.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	613.854.840.000			473.854.840.000	789.703.172.859	
Công ty CP Bất động sản Đèo Cả	528.759.840.000			408.259.840.000	668.525.488.000	
Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Đường An	47.220.000.000			27.720.000.000	68.599.080.000	
Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long	37.875.000.000			37.875.000.000	52.578.604.859	
Đầu tư vào đơn vị khác	7.500.000.000					
Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	7.500.000.000					
Cộng	621.354.840.000			473.854.840.000	789.703.172.859	
Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:						
Tên công ty	Lợi nhuận sau thuế		Lợi nhuận chưa phân phối			
Công ty CP Bất động sản Đèo Cả	(878.875.955)		(27.939.106.152)			
Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Đường An	531.962.967		(8.058.422.883)			
Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long	(7.231.396.694)		(43.143.516.712)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm		Đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn		436.417.539.319		115.691.458.198
Bên khác		51.324.009.029		13.758.679.117
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô		1.008.892.018		1.008.892.018
Công ty TNHH Xây Dựng Hòa Mỹ		229.775.604		229.775.604
Công ty CP XD Và Đầu Tư 492		214.182.725		214.182.725
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Trung Hải		91.429.327		3.619.928.820
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z		1.882.481.000		1.882.481.000
Công ty TNHH Xây Dựng Ilsung		40.341.071.794		
Đối tượng khác		7.556.176.561		6.803.418.950
Bên liên quan		385.093.530.290		101.932.779.081
Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả		181.200.441.325		45.356.465.908
Công ty CP Đầu Tư Đèo Cả		2.719.148.000		2.719.148.000
Công ty CP Xây dựng Đèo Cả		54.118.368.797		25.578.707.299
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả		18.934.005.164		13.543.989.996
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch		14.597.857.878		14.597.857.878
Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh		83.032.956.385		
Công ty CP Bất động sản Đèo Cả		8.000.000		
Công ty Cổ Phần Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hào		136.610.000		136.610.000
Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		30.346.142.741		
b) Dài hạn		11.664.743.620		
Bên liên quan		11.664.743.620		
Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh		9.846.540.403		
Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		1.818.203.217		
Cộng		436.417.539.319		115.691.458.198

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh VIII.03

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn		17.861.498.505		8.452.884.654
Bên khác				
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Phú Thọ		2.495.504.351		
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng		4.338.843.137		
Thương Mại Ngọc Trung Tín				
Công ty TNHH Thu Hiền		135.000.000		135.000.000
Công ty TNHH SX DV Đầu Tư Hưng Thịnh Phát		102.810.000		102.810.000
Công ty TNHH Tư Trung Hoa				1.180.371.081
Công ty TNHH Bê tông Phú Mỹ Hưng				846.413.000
Đối tượng khác		10.789.341.017		6.188.290.573
b) Dài hạn				
Cộng		17.861.498.505		8.452.884.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

05. PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

Bên khác

Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư

Hùng Sơn (1)

Bên liên quan

Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch (2)

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

113.000.000.000

83.000.000.000

30.000.000.000

113.000.000.000

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng cho vay số 0512/2024/HDCVT/ICV-HUNGSON ngày 04/12/2024 thời hạn cho vay 03 tháng, lãi suất 9,5%/năm.

(2) Theo hợp đồng cho vay số 2210/2024/HDCVT/ICV-HTG ngày 22/10/2024 thời hạn cho vay 09 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

06. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký quỹ, đặt cọc

Phải thu khác

Bên liên quan

Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả

Công ty CP xây dựng Đèo Cả

Công ty CP Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hào

Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả

Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch

Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh

Đối tượng khác

Công ty CP TM và dịch vụ Giao thông Việt Nam

Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

81.546.565.331

5.921.055.014

18.341.270.512

2.205.764.118

28.397.016.212

959.550.000

34.808.278.607

2.755.740.896

29.078.528.081

1.979.334.195

1.348.343.227

857.252.697

287.121.321

453.531.004

287.121.321

381.429.173

489.041.095

776.406.701

26.954.022.438

402.306.391

5.729.750.526

374.100.310

3.552.883.764

2.176.866.762

81.546.565.331

5.921.055.014

07. HÀNG TỒN KHO

Cuối năm

Đầu năm

Dự phòng

Giá gốc

Dự
phòng

Giá gốc

Nguyên liệu, vật liệu

53.567.691.126

29.327.627.796

Thành phẩm

4.156.017.386

26.914.562.017

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

46.830.681.744

71.310.197.242

Công cụ, dụng cụ

2.785.271.003

2.285.449.144

Hàng hóa

174.692.270

Cộng

107.339.661.259

130.012.528.469

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	480.075.800	1.880.236.686
+ Nhà ban điều hành cao tốc Khánh Hòa - Buôn Mê Thuột	480.075.800	480.075.800
+ Nhà ban điều hành cầu Hàm Yên - Hà Giang - Tuyên Quang		323.674.887
+ Nhà ban điều hành cao tốc nam công trình Cao tốc QNH		507.635.380
+ Khác		568.850.619
Cộng	480.075.800	1.880.236.686

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.984.028.207	100.371.261.517	11.934.518.273	31.850.881.817	46.186.486.874	194.327.176.688
2. Số tăng trong năm	1.479.724.975	12.884.935.477	741.743.504			15.106.403.956
- Mua trong năm	1.479.724.975	12.884.935.477	741.743.504			15.106.403.956
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	294.000.000	4.592.260.533				4.886.260.533
- Thanh lý, nhượng bán	294.000.000	705.770.910				999.770.910
- Giảm khác		3.886.489.623				3.886.489.623
4. Số dư cuối năm	5.169.753.182	108.663.936.461	12.676.261.777	31.850.881.817	46.186.486.874	204.547.320.111
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.738.631.744	9.223.818.502	4.634.444.975	10.883.674.836	1.901.463.229	29.382.033.286
2. Khấu hao trong năm	845.304.333	17.696.103.256	812.657.780	15.007.324.162	4.912.078.020	39.273.467.551
- Khấu hao trong năm	845.304.333	17.696.103.256	812.657.780	15.007.324.162	4.912.078.020	39.273.467.551
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	123.666.662	340.223.348				463.890.010
- Thanh lý, nhượng bán	123.666.662	227.947.382				351.614.044
- Giảm khác		112.275.966				112.275.966
4. Số dư cuối năm	3.460.269.415	26.579.698.410	5.447.102.755	25.890.998.998	6.813.541.249	68.191.610.827
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.426.774.773	171.257.985.394	13.329.009.659	41.934.413.962	82.988.163.282	164.945.143.402
2. Tại ngày cuối năm	1.709.483.767	82.084.238.051	7.229.159.022	5.959.882.819	39.372.945.625	136.355.709.284

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 44.969.512.110 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.997.981.523 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH *Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				43.000.000		43.000.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				43.000.000		43.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				37.369.065		37.369.065
2. Khấu hao trong năm				5.630.935		5.630.935
- Khấu hao trong năm				5.630.935		5.630.935
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				43.000.000		43.000.000
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm				5.630.935		5.630.935
2. Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 43.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.411.645.252	1.762.555.962
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.230.405.286	1.675.222.628
Các khoản khác	181.239.966	87.333.334
b) Dài hạn	15.691.343.196	10.161.929.167
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.469.021.247	7.005.847.066
Các khoản khác	222.321.949	3.156.082.101
Cộng	17.102.988.448	11.924.485.129

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn - VND

- Ngân hàng BIDV- CN Nam Hà Nội

- Ngân hàng TPbank- CN Thăng Long

- Ngân hàng VP Bank (Hội Sở)

Cộng

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	75.381.283.689	91.041.801.825	66.879.353.246	11.401.579.999
- Ngân hàng BIDV- CN Nam Hà Nội	9.492.000.000		9.492.000.000	9.492.000.000
- Ngân hàng TPbank- CN Thăng Long	51.837.466.750	76.989.984.886	57.387.353.246	1.909.579.999
- Ngân hàng VP Bank (Hội Sở)	14.051.816.939	14.051.816.939		
Cộng	75.381.283.689	91.041.801.825	66.879.353.246	11.401.579.999

b) Vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm

- Ngân hàng BIDV- CN Nam Hà Nội

- Ngân hàng TPbank- CN Thăng Long

Cộng

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	15.370.419.981			11.401.579.999
- Ngân hàng BIDV- CN Nam Hà Nội	14.870.166.666			9.492.000.000
- Ngân hàng TPbank- CN Thăng Long	500.253.315			1.909.579.999
Cộng	15.370.419.981			11.401.579.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay
- Ngân hàng TPbank- CN Thăng Long	31/2022/HDTD/TTKD MDH	3.120.000.000	36 tháng	8,5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
	32/2022/HDTD/TTKD MDH	3.490.000.000	60 tháng	8,5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
	71/2022/HDTD/TTKD MDH	50.000.000.000	06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
	55/2023/HDTD/BTG	200.000.000.000	06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
- Ngân hàng BIDV- CN Nam Hà Nội	01/2023/20038776/HĐTD	28.000.000.000	60 tháng	8,4%/năm	Đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
	02/2023/20038776/HĐTD	19.468.000.000	60 tháng	8,4%/năm	Đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh
- Ngân hàng VP Bank (Hội Sở)	BCLC-2051-01	400.000.000.000	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

Phải trả người bán bên ngoài hệ thống

Công ty CP Tân Hoàng Mai
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Kinh Doanh Vượng Phát
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ giao thông Việt Nam
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn
Công ty TNHH Kinh Doanh Tổng Hợp Ân Điền
Công ty TNHH Trường Hải
Công ty TNHH TM- XD - VT Hưng Hải Cẩm Phả
Công ty CPXD-TM và DV Thăng Long
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Trung Hải
Công ty CP Đầu tư ĐCT 559
Các Đối Tượng Khác

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Xây dựng Đèo Cả
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả
Công ty CP An ninh Đèo Cả
Công ty CP Quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03 đính kèm.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
341.918.580.759	341.918.580.759	171.547.301.286	171.547.301.286
237.572.079.446	237.572.079.446	154.812.684.698	154.812.684.698
		3.888.250.000	3.888.250.000
		87.708.890	87.708.890
118.852.513.435	118.852.513.435	81.884.107.554	81.884.107.554
4.212.569.388	4.212.569.388	17.023.591.719	17.023.591.719
1.825.325.001	1.825.325.001	1.825.325.001	1.825.325.001
		65.786.001	65.786.001
		143.368.249	143.368.249
1.301.808	1.301.808	1.306.119.979	1.306.119.979
		2.537.069.015	2.537.069.015
25.651.703.093	25.651.703.093		
87.028.666.721	87.028.666.721	46.051.358.290	46.051.358.290
104.346.501.313	104.346.501.313	16.734.616.588	16.734.616.588
4.204.000.390	4.204.000.390	2.390.082.323	2.390.082.323
95.219.535.892	95.219.535.892	12.533.392.865	12.533.392.865
4.001.865.560	4.001.865.560	1.781.141.400	1.781.141.400
202.161.289	202.161.289	30.000.000	30.000.000
637.938.182	637.938.182		
81.000.000	81.000.000		
341.918.580.759	341.918.580.759	171.547.301.286	171.547.301.286



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	168.356.168.957	168.356.168.957	94.375.120	94.375.120
Bên khác	24.653.734.513	24.653.734.513	94.375.120	94.375.120
Công ty TNHH Xây Dựng Phú Việt			83.890.000	83.890.000
Đối tượng khác	24.653.734.513	24.653.734.513	10.485.120	10.485.120
Bên liên quan	143.702.434.444	143.702.434.444		
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả	1.083.693.809	1.083.693.809		
Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả	142.618.740.635	142.618.740.635		
b) Dài hạn	15.773.675.375	15.773.675.375		
Bên liên quan	15.773.675.375	15.773.675.375		
Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	15.773.675.375	15.773.675.375		
Cộng	184.129.844.332	184.129.844.332	94.375.120	94.375.120

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.616.241.933	13.072.583.105	11.625.947.655		10.062.877.383
Thuế thu nhập cá nhân		55.611.383	1.399.500.028	1.245.933.494		209.177.917
Thuế giá trị gia tăng			3.640.010.229	1.307.639.461		2.332.370.768
Thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng		8.671.853.316	18.115.093.362	14.182.520.610		12.604.426.068

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	25.804.102.644	1.210.862.734
Các khoản khác	25.804.102.644	1.210.862.734
b) Dài hạn		
Cộng	25.804.102.644	1.210.862.734

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24.951.588.375	10.067.088.839
Kinh phí công đoàn	2.052.937.829	981.341.098
Bảo hiểm xã hội		18.186.696
Bảo hiểm thất nghiệp		7.906.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.898.650.546	9.059.655.037
Các đối tượng khác	14.699.897.506	3.041.001.964
Phải trả lương trách nhiệm	543.798.825	148.138.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác bên liên quan:	7.654.954.215	5.870.514.841
Công ty CP Đầu Tư Đèo Cả	251.998.000	3.758.872.000
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	7.402.956.215	1.607.879.161
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả		503.763.680
b) Dài hạn		
Cộng	24.951.588.375	10.067.088.839

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

Giao dịch với các bên liên quan, xem thuyết minh VIII.03 đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.500.000.000				13.426.004.152	74.926.004.152
Tăng vốn trong năm trước	578.500.000.000					
Lãi trong năm trước					34.351.381.644	34.351.381.644
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	640.000.000.000				47.777.385.796	687.777.385.796
Số dư đầu năm nay	640.000.000.000				47.777.385.796	687.777.385.796
Tăng vốn trong năm nay (*)	189.800.000.000					
Lãi trong năm nay					51.137.460.999	51.137.460.999
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	829.800.000.000				98.914.846.795	928.714.846.795

Ghi chú: (*) Theo nghị quyết số 23/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐQT ngày 09/12/2024, HĐQT đã thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ Công ty từ 640.000.000.000 VND lên 829.800.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

18. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Công ty mẹ	628.000.000.000	75,68%	602.000.000.000	94,06%
Công ty Cổ phần Tập đoàn đèo Cả		0,00%	602.000.000.000	94,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT	628.000.000.000	75,68%		
Vốn góp của đối tượng khác	201.800.000.000	24,32%	38.000.000.000	5,94%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	127.500.000.000	15,37%	13.500.000.000	2,11%
Công ty Cổ phần tập đoàn Hải Thạch	24.500.000.000	2,95%	24.500.000.000	3,83%
Nguyễn Trung Thành	49.800.000.000	6,00%		
Cộng	829.800.000.000	100%	640.000.000.000	100%

18. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	640.000.000.000	61.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	189.800.000.000	578.500.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	829.800.000.000	640.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động sản xuất đá	10.476.030.962	65.289.040.088
Doanh thu sản xuất bê tông	56.380.758.241	311.230.015.110
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê	18.396.671.154	15.694.139.497
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.138.513.785.869	262.592.444.733
Doanh thu thương mại	51.238.711.933	34.389.065.240
Doanh thu khác	5.520.151.666	69.973.203
Cộng	1.280.526.109.825	689.264.677.871

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất đá	9.979.851.539	59.395.960.869
Giá vốn sản xuất bê tông	55.011.185.850	284.210.069.811
Giá vốn kinh doanh DV cho thuê	16.711.469.275	142.392.471.00
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây lắp	1.060.111.857.078	2,389.96E+11
Giá vốn kinh doanh thương mại	42.365.880.428	32.975.395.492
Giá vốn khác	3.417.116.015	64.417.025
Cộng	1.187.597.360.185	629.880.839.971

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.967.562.977	1.758.182.074
Cộng	1.967.562.977	1.758.182.074

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.150.295.534	3.714.846.817
Cộng	5.150.295.534	3.714.846.817

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05. 1. Chi phí bán hàng

05. 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	1.818.182	
Chi phí công cụ, dụng cụ	356.881.516	
Chi phí nhân công	10.587.026.448	7.391.357.551
Chi phí khấu hao	5.630.935	6.142.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.250.842.122	3.894.325.003
Thuế, phí, lệ phí	1.436.706.631	618.614.218
Các khoản chi phí QLDN khác	1.451.068.128	2.047.881.590
Cộng	25.089.973.962	13.958.321.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	364.614.044	
Các khoản khác	172.763.741	20.693.550
Cộng	537.377.785	20.693.550

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		475.652.365
Các khoản bị phạt	92.766.141	46.269.543
Các khoản khác	890.610.661	
Cộng	983.376.802	521.921.908

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.817.106.071	556.700.503.436
Chi phí nhân công	120.068.977.840	72.931.417.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.279.098.486	24.478.928.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.963.430.555	186.611.743.646
Chi phí khác bằng tiền	3.080.890.759	3.433.603.696
Cộng	1.292.209.503.711	844.156.196.960

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.072.583.105	8.616.241.933
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.072.583.105	8.616.241.933

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.041.801.825	99.957.829.780

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	66.879.353.246	68.065.019.008

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan : Không có

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt		1.645.138.169	1.300.000.000
Chi tiết thù lao và thu nhập thành viên quản lý chủ chốt năm 2024 như sau:			
Họ tên		Năm nay	Năm trước
Phan Văn Thắng	Chủ tịch	24.387.097	
Ngô Trường Nam	Thành viên	29.612.902	120.000.000
Trần Văn Thế	Phó chủ tịch	5.574.193	
Trần Chung	Thành viên	16.432.258	
Nguyễn Quang Dũng	Trưởng BKS	16.432.258	
Phạm Lê Huy	Thành viên	21.600.000	
Trần Thị Như Ý	Thành viên	16.432.258	
Tổng :		130.470.966	120.000.000
Tiền Lương			
Khương Văn Cương	Tổng giám đốc	5.225.807	
Lê Đức Tranh	Phó Tổng Giám đốc	394.743.801	350.000.000
Hồ Đình Chung	Phó Tổng giám đốc	5.225.807	
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng giám đốc	5.225.807	
Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng giám đốc	500.384.755	480.000.000
Lê Hồng Anh	Phó Tổng giám đốc	67.013.077	
Phan Bá Sơn	Phó Tổng giám đốc	47.712.526	
Lê Lương	Kế toán trưởng	443.260.855	350.000.000
Nguyễn Thị Hằng	Kế toán trưởng	45.874.768	
Tổng :		1.514.667.203	1.180.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	Công ty Mẹ của Công ty Đầu tư Hải Thạch B.O.T
Công ty CP Hạ tầng giao thông Đèo Cả	Cổ đông lớn - Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Công ty mẹ
Công ty CP An Ninh Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Quản Lý Và Khai Thác Đường Cao Tốc Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Cao Tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Thành viên trong tập đoàn
Công ty CP BĐS Đèo Cả	Thành viên trong tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Doanh thu		
	Doanh thu thi công xây lắp	627.473.045.672	60.219.360.508
	Doanh thu SX	38.514.905.472	271.572.093.993
	Doanh thu dịch vụ	17.639.946.579	30.798.026.401
	Doanh thu Thương mại	12.674.767.563	26.200.709.206
	Doanh thu khác		34.188.000
	Cộng	696.302.665.286	388.824.378.108
	Giao dịch khác		
	Mượn đầu, vật tư	22.958.010.330	787.881.265
	Góp vốn	140.000.000.000	578.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ CNTT, văn phòng, vé máy bay	2.760.826.730	1.584.479.689
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	55.893.249.547	27.090.822.338
	Mua tài sản		94.813.636.362
	Cộng	221.612.086.607	607.963.183.292
Công ty xây dựng Đèo Cả	Doanh thu		
	Doanh thu dịch vụ	10.833.764.257	3.685.208.382
	Doanh thu thi công xây lắp	181.542.532.335	161.215.933.840
	Doanh thu SXVL	343.648.687	66.606.755.915
	Cộng	192.719.945.279	231.507.898.137
	Giao dịch khác		
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	1.679.553.763	5.375.638.737
	Mua tài sản		12.081.818.181
	Cộng	1.679.553.763	17.457.456.918
Công ty CP Hạ tầng giao thông Đèo Cả	Doanh thu		
	Doanh thu SXVL	12.954.736.398	33.255.600.480
	Doanh thu hàng hóa dịch vụ	17.423.530.285	2.564.236.195
	Doanh thu thi công xây lắp	58.625.559.992	21.337.214.882
	Cộng	89.003.826.675	57.157.051.557
	Giao dịch khác		
	Mượn đầu		555.641.280
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	599.572.392	
	Cộng	599.572.392	555.641.280
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Giao dịch khác		
	Lãi cho vay		1.495.438.539
	Cộng		1.495.438.539
Công ty CP An Ninh Đèo Cả	Giao dịch khác		
	Dịch vụ bảo vệ	10.370.552.000	4.051.456.001
	Cộng	10.370.552.000	4.051.456.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Quản Lý Và Khai Thác Đường Cao Tốc Đèo Cả	Giao dịch khác		
	Dịch vụ thuê xe	183.354.962	165.151.516
	Cộng	183.354.962	165.151.516
Công ty CP Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hào	Doanh thu		
	Doanh thu dịch vụ	131.768.520	126.490.744
	Cộng	131.768.520	126.490.744
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch	Giao dịch khác		
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	30.000.000	
	Lãi cho vay	489.041.095	
	Cần trừ công nợ		14.597.857.878
	Cho vay	30.000.000.000	
	Cộng	30.519.041.095	14.597.857.878
Công ty CP Cao Tốc Đồng Đăng Trà Lĩnh	Doanh thu		
	Doanh thu dịch vụ	203.185.190	
	Doanh thu thi công xây lắp	182.343.340.835	
	Cộng	182.546.526.025	
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Doanh thu		
	Doanh thu thi công xây lắp	33.670.429.943	
	Cộng	33.670.429.943	
Công ty CP BĐS Đèo Cả	Giao dịch khác		
	Bán tài sản	7.272.727	
	Cộng	7.272.727	
Công ty CP Đầu Tư Đèo Cả	Doanh thu		
	Doanh thu thi công xây lắp	3.247.105.556	
	Cộng	3.247.105.556	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Tiền hàng hóa, dịch vụ	181.200.441.325	45.356.465.908
	Phải thu khác	1.348.343.227	857.252.697
Công ty CP xây dựng Đèo Cả	Lãi vay đi vay		453.531.004
	Tiền hàng hóa, dịch vụ	54.118.368.797	25.578.707.299
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đèo Cả	Tiền mua hàng hóa	2.719.148.000	2.719.148.000
Công ty CP Hạ tầng giao thông Đèo Cả	Tiền mua hàng hóa	18.934.005.164	13.543.989.996
	Tiền mua nhiên liệu		381.429.173
Công ty CP Cao Tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo	Tiền ký quỹ trồng rừng	287.121.321	287.121.321
	Tiền mua hàng hóa	136.610.000	
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch	Cần trừ công nợ	14.597.857.878	14.597.857.878
	Phải thu về cho vay	30.000.000.000	
	Lãi vay	489.041.095	
Công ty CP Cao tốc Đồng Đăng -Trà Lĩnh	Tiền mua hàng hóa, dịch vụ	92.879.496.788	
	Đặt cọc vốn góp	26.954.022.438	
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Tiền mua hàng hóa	30.346.142.741	
Công ty CP BĐS Đèo Cả	Tiền mua hàng hóa, dịch vụ	8.000.000	

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Mượn đầu, vật tư	7.402.956.215	1.607.879.161
	Dịch vụ, cho thuê máy móc, thiết bị	95.219.535.892	12.533.392.865
	Ứng trước hợp đồng	142.618.740.635	
Công ty CP An Ninh Đèo Cả	Tiền thuê dịch vụ	4.001.865.560	1.781.141.400
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đèo Cả	Tiền thuê dịch vụ	251.998.000	3.758.872.000
Công ty xây dựng Đèo Cả	Thuê xe, thiết bị	4.204.000.390	2.390.082.323
Công ty CP Hạ tầng giao thông Đèo Cả	Tiền mua nhiên liệu		503.763.680
	Ứng trước hợp đồng	1.083.693.809	
	Thuê máy móc, thiết bị	637.938.182	
Công ty CP Quản Lý Và Khai Thác Đường Cao Tốc Đèo Cả	Thuê xe	202.161.289	30.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Hải Thạch	Thuê xe	81.000.000	
Công ty CP Cao tốc Đồng Đăng -Trà Lĩnh	Ứng trước hợp đồng	15.773.675.375	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận
a. Báo cáo chính yếu theo khu vực địa lý

Nhiệm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:
- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm này			Năm trước				
	Cam Lâm Vĩnh Hảo	Quảng Ngãi Hoài Nhơn	Khác	Tổng cộng	Cam lâm Vĩnh Hảo	Quảng Ngãi Hoài Nhơn	Khác	Tổng cộng
Doanh thu sản xuất bê tông và đá	23.594.656.272	25.614.630.952	3.156.166.445	52.365.453.669	307.258.460.308	49.429.211.730	19.831.383.160	376.519.055.198
Doanh thu kinh doanh DV thuê VP	-	10.071.012.931		10.071.012.931	9.417.548.075	9.629.012.719	520.863.132	19.567.423.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	30.186.301.205	663.549.257.412	439.820.749.157	1.133.556.307.774	67.935.806.194	190.853.327.313		258.789.133.507
Doanh thu thương mại	3.092.430.396	33.186.885.749	48.254.019.306	84.533.335.451	12.856.145.883	7.715.774.471	13.817.144.886	34.389.065.240
Tổng cộng	56.873.387.873	732.421.787.044	491.230.934.908	1.280.526.109.825	397.467.960.460	257.627.326.233	34.169.391.178	689.264.677.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				77.232.283.531				45.425.516.678
Doanh thu hoạt động tài chính				1.967.562.977			1.758.182.074	1.758.182.074
Chi phí tài chính				(5.150.295.534)			(3.714.846.817)	(3.714.846.817)
Thu nhập khác				537.377.785			20.693.550	20.693.550
Chi phí khác				(983.376.802)			(521.921.908)	(521.921.908)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				14.963.009.364			8.616.241.933	8.616.241.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				58.640.542.593				34.351.381.644
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(9.113.982.537)				(174.553.885.038)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				68.191.610.827				29.382.033.286
Đầu năm				Cam Lâm Vĩnh Hảo	QN - Hoài Nhơn		Khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận				552.170.744.957				552.170.744.957
Tài sản không phân bổ								405.267.882.153
Tổng tài sản				552.170.744.957	-		-	957.438.627.110
Nợ phải trả bộ phận				155.560.438.990				155.560.438.990
Nợ phải trả không phân bổ								114.100.802.324
Tổng nợ phải trả				155.560.438.990				269.661.241.314
Số cuối năm				Cam Lâm Vĩnh Hảo	QN - Hoài Nhơn		Khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận				287.675.535.027	677.673.499.120			965.349.034.147
Tài sản không phân bổ								655.261.740.123
Tổng tài sản				287.675.535.027	677.673.499.120			1.620.610.774.270
Nợ phải trả bộ phận				94.286.524.907	222.109.534.785			316.396.059.692
Nợ phải trả không phân bổ								367.996.786.189
Tổng nợ phải trả				94.286.524.907	222.109.534.785			684.392.845.881

Cho năm tài chính năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và thương mại, do đó Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

Nhiệm vụ cho công tác quản lý của Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất	Thương mại - dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	262.592.444.733	376.519.055.198	34.389.065.240	15.764.112.700	689.264.677.871
Tài sản bộ phận					957.438.627.110
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(18.622.135.260)
Năm này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.138.513.785.869	66.856.789.203	59.907.275.126	15.248.259.627	1.280.526.109.825
Tài sản bộ phận					1.622.281.215.886
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(174.553.885.038)

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	269.591.331.108			269.591.331.108
Người mua trả tiền trước	168.356.168.957			168.356.168.957
Vay và nợ	75.381.283.689	15.370.419.981		90.751.703.670
Chi phí phải trả	58.620.660.243			58.620.660.243
Các khoản phải trả phải nộp khác	95.122.959.498			95.122.959.498
Cộng	667.072.403.495	15.370.419.981		682.442.823.476

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- *Rủi ro ngoại tệ: Không phát sinh*

- *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- *Rủi ro về giá*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lạm phát giá vì rủi ro do thay đổi trượt giá trong hàng tồn kho tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá bất động sản đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.960.000.000	
Các khoản phải thu	1.162.501.943.380	
Tài sản cố định hữu hình	47.200.190.826	43.695.920.044

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Số liệu này đã được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Người lập biểu

NGUYỄN HỮU DUY

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HẰNG

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2024/NQ-HĐQT

TP. Đà Nẵng, ngày 28 tháng 06 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**V/v thông qua việc ký kết/thực hiện hợp đồng/giao dịch nhận chuyển nhượng
cổ phần với Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các quy định liên quan;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các quy định liên quan;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (Điều lệ);
- Căn cứ Biên bản cuộc họp số 21/2024/BB-HĐQT ngày 28/06/2024 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (Công ty/HHV).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua việc HHV ký kết/thực hiện hợp đồng với Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả liên quan đến giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Bên nhận chuyển nhượng cổ phần: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ.**
- Bên chuyển nhượng cổ phần: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**
 - Giấy CNĐKDN số: 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 23/7/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 01/06/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
 - Mối quan hệ với HHV: CTCP Tập đoàn Đèo Cả là công ty mẹ của HHV; đồng thời, là người có liên quan của Thành viên HĐQT (ông Hồ Minh Hoàng, ông Nguyễn Tấn Đông, ông Nguyễn Hữu Hùng, ông Võ Thụy Linh) và Tổng Giám đốc HHV (ông Nguyễn Quang Huy).
- Nội dung chủ yếu của hợp đồng/giao dịch được thông qua:
 - Nội dung và phạm vi giao dịch: HHV nhận chuyển nhượng (mua) cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam của Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả đang sở hữu.
 - Số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng: **11.400.000 cổ phần** (bằng chữ: Mười một triệu, bốn trăm nghìn cổ phần) Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam;
 - Loại cổ phần nhận chuyển nhượng: Cổ phần phổ thông;
 - Giá nhận chuyển nhượng: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phần;
 - Tổng giá trị nhận chuyển nhượng: **114.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười bốn tỷ đồng chẵn);



- Tỷ lệ sở hữu dự kiến của HHV tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam sau khi hoàn tất giao dịch: **19,92%**.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Trong năm 2024.

Điều 2. HĐQT thống nhất ủy quyền/giao cho Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty được quyền: Chủ động làm việc, đàm phán với Bên chuyển nhượng và quyết định nội dung chi tiết các điều khoản thỏa thuận/hợp đồng/giao dịch; ký kết thỏa thuận/hợp đồng/giao dịch và thực hiện tất cả các thủ tục, công việc khác có liên quan đến giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần đã được thông qua tại Nghị quyết này (bao gồm cả việc điều chỉnh các nội dung đã ký kết ban đầu (nếu có)) đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế và vì lợi ích hợp pháp cao nhất của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật được quyền ủy quyền/giao cho người thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc đã được HĐQT ủy quyền/giao nêu tại Điều này; trừ các thủ tục, công việc không được phép ủy quyền lại theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, các Phòng/ban chuyên môn, bộ phận và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VP HĐQT; PC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TUO CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Hữu Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ
Số: 22/2024/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần số cổ phần thuộc sở hữu của Công ty
cho Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả ("Công ty", "Tập đoàn");
- Căn cứ Biên bản số 18/2024/BB-HĐQT ngày 20/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần số cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam ("ICV") cho Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả, cụ thể như sau:

- Bên nhận chuyển nhượng: Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả ("HHV");
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 11.400.000 cổ phần;
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 114.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười bốn tỷ đồng chẵn);
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ICV dự kiến sau chuyển nhượng: 76,25%;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Trong năm 2024

Điều 2. Giao cho Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật phụ trách quản lý, điều hành chung của Công ty (tại thời điểm thông qua chủ trương này là ông Khương Văn Cường): Toàn quyền quyết định, đàm phán, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các điều kiện, điều khoản và ký kết các hợp đồng/thỏa thuận/giao dịch, đồng thời thực hiện tất cả các thủ tục, công việc khác có liên quan đến thủ tục chuyển nhượng cổ phần (bao gồm việc điều chỉnh các nội dung đã ký kết ban đầu (nếu có)) với HHV đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế và vì lợi ích hợp pháp của Công ty.



Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

HĐQT, Văn phòng HĐQT, Ban Điều hành, các Ban/bộ phận, đơn vị thành viên và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Hồ Minh Hoàng



GHI NHẬN
NGÀY
28/6/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN
(Số: 2806/2024/CNCP-ICV)

BẢN SAO

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của Hai Bên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Trụ sở Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam, chúng tôi là gồm:

Bên chuyển nhượng : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ
Giấy đăng ký kinh doanh số : 0313365915
Nơi cấp : Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện : Ông Khương Văn Cường
Chức danh : Tổng giám đốc
Trụ sở : 32 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

(Sau đây gọi là "**Bên A**").

VÀ

Bên nhận chuyển nhượng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TÀNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Giấy đăng ký kinh doanh số : 0400101965
Nơi cấp : Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng
Người đại diện : Ông Nguyễn Quang Huy
Chức danh : Tổng giám đốc
Trụ sở : Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

(Sau đây gọi là "**Bên B**").

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "**Các Bên/Hai Bên**" và gọi riêng là "**Bên**" tùy thuộc vào ngữ cảnh của Hợp đồng.

XÉT RẰNG:

- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam ("**ICV**") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2024; có địa chỉ trụ sở tại 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. ICV có vốn điều lệ là 640.000.000.000 đồng được chia làm 64.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000

đồng/cổ phần;

2. Bên A là cổ đông sở hữu 60.200.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 94,06% và có nhu cầu chuyển nhượng 11.400.000 cổ phần ICV mà Bên A đang sở hữu;
3. Bên B mong muốn nhận chuyển nhượng 11.400.000 cổ phần ICV mà Bên A đang sở hữu.

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với các nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

Bên A đồng ý chuyển nhượng và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng một phần số cổ phần ICV của Bên A với nội dung chi tiết như sau:

- 1.1. Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 11.400.000 cổ phần.
- 1.2. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng.
- 1.3. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- 1.4. Giá trị chuyển nhượng 01 cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- 1.5. Tổng giá trị chuyển nhượng: 114.000.000.000 đồng;

(Bằng chữ: Một trăm mười bốn tỷ đồng chẵn).

Điều 2. Thời điểm chuyển quyền sở hữu

- 2.1. Ngay sau khi Hai Bên ký kết Hợp đồng này, Bên A sẽ thông báo với công ty phát hành để thực hiện ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của Bên B vào Sổ đăng ký cổ đông và cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần tương ứng với số lượng cổ phần chuyển nhượng được ghi trong Biên bản thanh lý hợp đồng đã được ký kết giữa Các Bên.
- 2.2. Kể từ thời điểm được ghi nhận vào Sổ đăng ký cổ đông và cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, Bên B có đầy đủ quyền và nghĩa vụ tương ứng với số lượng cổ phần sở hữu được ghi nhận theo quy định của ICV và pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thanh toán

3.1. Thanh toán:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng chuyển nhượng theo Điều 1.5 của Hợp đồng này cho Bên A trước ngày 31/12/2024.

3.2. Phương thức và chỉ dẫn thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản.

Thông tin tài khoản chi tiết như sau:

Số tài khoản: 2130965997

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả.

Tại ngân hàng: BIDV – Chi nhánh Nam Hà Nội

Nội dung thanh toán: Thanh toán HĐCNCP số 2806/2024/CNCP-ICV

Điều 4. Quyền lợi và nghĩa vụ của Các Bên

4.1. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Bên A

- a. Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết trong Hợp đồng;
- b. Được nhận đầy đủ và đúng hạn số tiền tương ứng với số cổ phần đã chuyển nhượng cho Bên B;
- c. Phối hợp với Bên B và Các Bên liên quan trong việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ của ICV để đảm bảo việc sở hữu cổ phần của Bên B;
- d. Bên A chịu trách nhiệm kê khai và nộp các khoản thuế, phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có);
- e. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc ký kết và thực hiện Hợp đồng.
- f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng và quy định của pháp luật.

4.2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B

- a. Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết trong Hợp đồng;
- b. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền nhận chuyển nhượng cổ phần cho Bên A theo đúng các điều khoản trong Hợp đồng này, trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác bằng một Phụ lục hợp đồng;
- c. Được quyền sở hữu hợp pháp đối với số cổ phần đã thanh toán theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này;
- d. Phối hợp với Bên A cung cấp các thông tin, tài liệu và ký trên các hồ sơ theo yêu cầu của ICV để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ Bên A;
- e. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ đối với số cổ phần nhận chuyển nhượng của Bên A theo Điều lệ của ICV và theo quy định của pháp luật ngay sau khi hoàn tất mọi thủ tục chuyển nhượng theo quy định;
- f. Chỉ phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ phát sinh của ICV do lỗi của Bên B gây ra sau khi được ghi nhận là cổ đông tại Sổ đăng ký cổ đông;
- g. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc ký kết và thực hiện Hợp đồng theo yêu cầu của Bên A và của ICV.
- h. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 5. Cam kết của Các Bên

5.1. Cam kết của Bên A:

- a. Toàn bộ số cổ phần nêu tại Điều 1 của Hợp đồng đã được Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn;
- b. Số cổ phần chuyển nhượng tại Điều 1 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên A và không có bất cứ điều kiện nào ràng buộc hay giới hạn hoặc cấm chuyển nhượng số cổ phần này.
- c. Bên A cam kết chưa cầm cố, thế chấp hay dùng để bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào.
- d. Bên A có đủ thẩm quyền và toàn quyền định đoạt việc chuyển nhượng số cổ phần nêu tại Điều 1.

- e. Bên A cam kết bảo vệ quyền lợi của Bên B và chịu trách nhiệm về mọi tranh chấp với bên thứ Ba về quyền sở hữu đối với toàn bộ cổ phần chuyển nhượng;
- f. Phối hợp cùng Bên B hoàn thiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần trên cho Bên B theo đúng thời hạn, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;
- g. Bên A cam kết và bảo đảm cho Bên B được hưởng mọi quyền lợi phát sinh từ số cổ phần chuyển nhượng theo Hợp đồng này (bao gồm quyền mua cổ phần và các quyền lợi kinh tế khác phát sinh từ cổ phần) kể từ ngày được ghi nhận là cổ đông của ICV.

5.2. Cam kết của Bên B:

- a. Hoàn thiện các thủ tục pháp lý nội bộ và theo quy định của Pháp luật để bảo đảm việc ký Hợp đồng và mua số cổ phần nêu tại Điều 1.
- b. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của tiền thanh toán nhận chuyển nhượng cổ phần;
- c. Thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cổ đông sau khi được ghi nhận là cổ đông của ICV;
- d. Bên B cam kết phối hợp với Bên A, ICV và/hoặc bên thứ ba có liên quan để thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực ràng buộc đối với Các Bên kể từ ngày ký nêu tại phần đầu của Hợp đồng và chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 6.1. Khi hết thời hạn Hợp đồng và Các Bên đã thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ trong Hợp đồng;
- 6.2. Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này Các Bên sẽ thỏa thuận cụ thể về các điều khoản và điều kiện của việc chấm dứt;
- 6.3. Hợp đồng này có thể được chấm dứt vào bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu bằng văn bản của bất kỳ bên nào của Hợp đồng, nếu một bên vi phạm đáng kể quy định tại Hợp đồng này và việc vi phạm đó không được khắc phục trong vòng 07 ngày sau khi thông báo bằng văn bản về vi phạm đó được gửi tới bên vi phạm;
- 6.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Giải quyết tranh chấp

Hai Bên nỗ lực giải quyết mọi bất đồng phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng thông qua thương lượng trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không giải quyết được bằng thương lượng sẽ đưa ra giải quyết tại Tòa án nơi đặt trụ sở chính của ICV.

Điều 8. Vô hiệu từng phần

- 8.1. Nếu bất kỳ quy định nào của Hợp đồng này trở nên vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có khả năng thi hành thì những điều khoản vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có khả năng thi hành đó sẽ không ảnh hưởng đến các điều khoản còn lại của Hợp đồng này.
- 8.2. Các Bên sẽ cố gắng thay thế bất kỳ quy định vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có khả năng thi hành nào nêu trên bằng các quy định có giá trị, hợp pháp và có khả năng thi hành mà có thể thể hiện được gần nhất ý định ban đầu của Các Bên.

Điều 9. Điều khoản chung

- 9.1. Các Bên chủ động thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng;
- 9.2. Các Bên cam kết bảo mật tất cả những giấy tờ tài liệu, thông tin trao đổi giữa Các Bên liên quan đến Hợp đồng này và chỉ tiết lộ cho bên thứ ba nếu được bên kia đồng ý trước bằng văn bản trừ trường hợp tiết lộ cho những người ủy quyền, người kế nhiệm và những người này phải tuân thủ nghĩa vụ bảo mật như là một Bên của Hợp đồng;
- 9.3. Các Bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc. Hợp đồng đã được Các Bên đọc, hiểu, chấp nhận thực hiện đúng và đầy đủ toàn bộ điều khoản ghi trong Hợp đồng;
- 9.4. Mọi sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và được Các Bên cùng ký.
- 9.5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được in thành 03 (ba) bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản, ICV giữ 01 (một) bản.



BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

Tổng Giám đốc

Khương Văn Cường



BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Huy

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: **013261/01** SCT/BS

Ngày: 28 -08-2025



Bùi Nguyễn Hồng Hải

PHỤ LỤC
HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN
(Số: 01-PLHD/2806/2024/CNCP-ICV)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ký ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Hợp Đồng Chuyển Nhượng số 2806/2024/CNCP-ICV ký ngày 28/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (“Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần”);
- Căn cứ vào tình hình thực tế và thoả thuận của Hai Bên.

Hôm nay, ngày 25. tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam, chúng tôi là các bên gồm:

Bên chuyển nhượng	: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ
CMT số ¹	: 0313365915
Nơi cấp	: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện	: Ông Khương Văn Cường
Chức danh	: Tổng giám đốc
Trụ sở	: 32 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

(Sau đây gọi là “**Bên A**”)
VÀ

Bên nhận chuyển nhượng	: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Giấy đăng ký kinh doanh số	: 0400101965
Nơi cấp	: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng
Người đại diện	: Ông Nguyễn Quang Huy
Chức danh	: Tổng giám đốc
Trụ sở	: km 11+ 500 tuyến đường dẫn phía nam hầm Hải Vân, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

(Sau đây gọi là “**Bên B**”)

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là “**Các Bên**” hoặc “**Hai Bên**” và gọi riêng là “**Bên**” hoặc “**Mỗi Bên**” tùy thuộc vào ngữ cảnh của văn bản.

¹ CMT số: Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu.

Căn cứ vào tình hình thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thực tế của Hai Bên, Hai Bên thống nhất ký Phụ lục này để sửa đổi một số điều khoản trong Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết, như sau:

Điều 1: Sửa đổi Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần

- Nội dung Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần:

“ 3.1. Thanh toán:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng chuyển nhượng theo Điều 1.5 của Hợp đồng này cho Bên A trước ngày 31/12/2024.”

- Nội dung sửa đổi:

“ 3.1. Thanh toán:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng chuyển nhượng theo Điều 1.5 của Hợp đồng này cho Bên A trước ngày 30/04/2025.”

Điều 2: Các điều khoản chung

1. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.
2. Các nội dung khác không được sửa đổi bởi Phụ lục này, Các Bên tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.
3. Phụ lục này được lập thành 03 (ba) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, Mỗi Bên giữ 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Công ty phát hành.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

Tổng Giám Đốc



Khương Văn Cường

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Huy

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 013267/01 - SCT/BS

Ngày: 28 -08-2025



Bùi Nguyễn Hồng Hải

BẢN SAO

PHỤ LỤC
HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN
(Số: 02-PLHD/2806/2024/CNCP-ICV)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ký ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Hợp Đồng Chuyển Nhượng số 2806/2024/CNCP-ICV ký ngày 28/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả ("Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần");
- Căn cứ Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01-PLHD/2806/2024/CNCP-ICV ký ngày 25/12/2024 ("Phụ lục số 01").

Hôm nay, ngày 30 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả, số 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi là các bên gồm:

Bên chuyển nhượng : Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả
Mã số thuế : 0313365915
Địa chỉ : 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Đại diện : Ông **Khương Văn Cương**
Chức vụ : Tổng Giám đốc
(Sau đây gọi là "**Bên A**")

VÀ

Bên nhận chuyển nhượng : Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả
Mã số thuế : 0400101965
Địa chỉ : Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Đại diện : Ông **Nguyễn Quang Huy**
Chức vụ : Tổng Giám đốc
(Sau đây gọi là "**Bên B**")

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "**Hai bên/Các bên**" và gọi riêng là "**Bên**" tùy thuộc



vào ngữ cảnh của văn bản. Hai bên đã thảo luận, đàm phán và thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng hợp tác này để thống nhất các nội dung sau:

Điều 1: Sửa đổi khoản 3.1, Điều 3 Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần

1.1. Nội dung hiện tại (đã được điều chỉnh tại Phụ lục số 01)

“3.1. Thanh toán:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng chuyển nhượng theo Điều 1.5 của Hợp đồng này cho Bên A trước ngày 30/04/2025.”

1.2. Nội dung sửa đổi

“3.1. Thanh toán:

Bên B có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng chuyển nhượng theo Điều 1.5 của Hợp đồng này cho Bên A trước ngày 30/04/2026.”

Điều 2: Các điều khoản chung

- 2.1. Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.
- 2.2. Các nội dung khác không được sửa đổi bởi Phụ lục này, Các Bên tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.
- 2.3. Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

CHỨNG THỰC BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG
Số công chứng: 01326770 CHINH
Quyển số: SGT/BS

Ngày: 28 -08-2025

Người ký: **NGUYỄN HỒNG HẢI**
PHÓ CHỦ TỊCH



Bà Nguyễn Hồng Hải



Số: 284/2025/QĐ-HHV

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Tổ công tác rà soát, đề xuất đầu tư thiết bị
của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các quy định pháp luật có liên quan;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả;
- Căn cứ thẩm quyền của Tổng Giám đốc theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định pháp luật;
- Căn cứ kế hoạch đầu thầu thực hiện công tác quản lý vận hành các tuyến cao tốc năm 2025 của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ Công tác rà soát, đề xuất đầu tư thiết bị của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Tổ Công tác Đầu tư Thiết bị"), gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ công tác đầu tư thiết bị:

1. Tổ chức rà soát hiện trạng máy móc, phương tiện, thiết bị (sau đây gọi chung là "thiết bị") hiện có của Công ty; kiểm tra, thống kê cụ thể số lượng, chất lượng máy móc, tình trạng hoạt động, hồ sơ pháp lý, nhu cầu sử dụng và các nội dung khác liên quan đến thiết bị hiện có của Công ty.
2. Tổng hợp, đánh giá và lập báo cáo đề xuất về phương án đầu tư mới, điều chuyển và thanh lý thiết bị không còn sử dụng được (nếu có) trình Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt;
3. Tổ chức thực hiện công tác đầu tư mua sắm, điều chuyển và thanh lý thiết bị sau khi được Tổng Giám đốc phê duyệt; báo cáo kết quả thực hiện theo đúng quy định.
4. Tổ công tác đầu tư thiết bị tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, các Ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HDQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: Văn thư.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngô Trường Nam

DANH SÁCH

**Thành viên Tổ công tác rà soát, đề xuất đầu tư thiết bị
của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 284/2025/QĐ-HHV ngày 05/05/2025
của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả)*

TT	Họ và tên thành viên	Chức vụ
1	Ông Võ Ngọc Trung - Phó Tổng Giám đốc	Tổ trưởng
2	Ông Lê Châu Thắng - Phó Tổng Giám đốc	Tổ phó
3	Ông Nguyễn Văn Ân - Kế toán trưởng	Thành viên
4	Ông Lê Công Nghĩa - Phó Ban Kế toán	Thành viên
5	Bà Phạm Lệ Thu - Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ	Thành viên
6	Ông Nguyễn Mạnh Hải - Trưởng Ban KH-KT	Thành viên
7	Ông Trần Ngọc Hoàn - Phó Ban KH-KT	Thành viên
8	Ông Vũ Trọng Hình - Trưởng Ban HC-NS	Thành viên
9	Ông Võ Trung Thông - Phó Ban Kiểm soát nội bộ	Thành viên
10	Ông Trần Tấn Huy - Trưởng Ban Pháp chế	Thành viên
11	Ông Nguyễn Quốc Huy - Phó GD Xí nghiệp QLVH hầm Hải Vân	Thành viên
12	Các thành viên khác do Tổ trưởng quyết định triệu tập khi xét thấy cần thiết.	



BẢN SAO

TỜ TRÌNH

“Về việc đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành các tuyến cao tốc năm 2025 ”

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty
- Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ định hướng của HĐQT về kế hoạch triển khai công việc quản lý vận hành tại các Dự án đường cao tốc dự kiến đưa vào khai thác trong năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 284/2025/QĐ-HHV ngày 05/5/2025 của công ty HHV thành lập Tổ công tác phục vụ Công việc đầu tư thiết bị của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025;

Căn cứ biên bản cuộc họp và báo cáo kế hoạch đầu tư thiết bị phục vụ quản lý vận hành năm 2025.

Trên cơ sở nhu cầu thiết bị đáp ứng phục công tác chuẩn bị triển khai QLVH các tuyến Cao tốc đầu tư công dự kiến đưa vào khai thác năm 2025. Tổ Công tác đầu tư thiết bị Kính trình Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc xem xét thông qua đề xuất đầu tư mua thiết bị phục vụ thi công năm 2025 đối với các gói thầu QLVH cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn và Chí Thạnh Vân Phong với các nội dung cụ thể như sau:

Đơn vị giá trị: triệu đồng

Stt	Danh mục/Chủng loại	Số lượng	Giá trị dự kiến (đã bao gồm VAT)	Ghi chú
1	Xe bán tải 2 cầu	1,0	721	
2	Xe cứu thương	1	975	
3	Xe quét đường	1	1.060	
4	Xe nâng sàn	1	921	
5	Xe 16 chỗ	2,0	699	
6	Xe stec nước 10 - 15m3	2,0	2.105	
	TỔNG CỘNG	14,0	15.889	

Ghi chú: Giá mua máy móc, thiết bị tạm tính trong bước đề xuất, làm việc XNCG gửi kèm báo giá chi tiết của nhà cung cấp thiết bị gửi BDH Tập đoàn.

Ghi chú: Giá mua máy móc, thiết bị tạm tính trong bước đề xuất, làm việc XNCG gửi kèm báo giá chi tiết của nhà cung cấp thiết bị gửi BDH Tập đoàn.

Tổng giá trị Dự toán đầu tư thiết bị: **15.589.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ năm trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn ./.)

Thông qua Ủy quyền, Quy chế và Quyết định thành lập, Tổ Công tác đầu tư thiết bị tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc đầu tư, mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị; Tổng giám đốc là người đại diện Công ty quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng tài sản giao dịch; thực hiện việc đàm phán, quyết định các nội dung Hợp đồng, ký kết Hợp đồng và các văn bản liên quan.

Kính trình Hội đồng Quản trị Ban Tổng giám đốc xem xét.

Trân trọng ./.

PHÊ DUYỆT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Trường Nam

Tổ Công tác

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Trung
Tổ đầu tư - Ban KHC



Trần Ngọc Hoàn

CHỨNG THỰC

Bản sao đúng với bản chính

Số: **02269/2025** - SCT/BS

Ngày: **23-09-2025**

TUQ CHỦ TỊCH



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT

Nguyễn Thị Duy Phương

TỜ TRÌNH

“Về việc đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành các tuyến cao tốc năm 2025 ”

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty
- Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ định hướng của HĐQT về kế hoạch triển khai công việc quản lý vận hành tại các Dự án đường cao tốc dự kiến đưa vào khai thác trong năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 284/2025/QĐ-HHV ngày 05/5/2025 của công ty HHV thành lập Tổ công tác phục vụ Công việc đầu tư thiết bị của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025;

Căn cứ biên bản cuộc họp và báo cáo kế hoạch đầu tư thiết bị phục vụ quản lý vận hành năm 2025.

Trên cơ sở nhu cầu thiết bị đáp ứng phục công tác chuẩn bị triển khai QLVH các tuyến Cao tốc đầu tư công dự kiến đưa vào khai thác năm 2025. Tổ Công tác đầu tư thiết bị Kính trình Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc xem xét thông qua đề xuất đầu tư mua thiết bị phục vụ thi công năm 2025 đối với các gói thầu **Vũng Áng – Cam Lộ** với các nội dung cụ thể như sau:

Đơn vị giá trị: triệu đồng

Stt	Danh mục/Chủng loại	Số lượng	Giá trị dự kiến (đã bao gồm VAT)	Ghi chú
1	Xe bán tải 2 cầu	1,0	721	
2	Xe cứu thương	1	975	
3	Xe quét đường	1	1.060	
4	Xe nâng sàn	1	921	
5	Xe 16 chỗ	2,0	699	
6	Xe stec nước 10 - 15m3	2,0	2.105	
	TỔNG CỘNG	14,0	6.481	

Ghi chú: Giá mua máy móc, thiết bị tạm tính trong bước đề xuất, làm việc XNCG gửi kèm báo giá chi tiết của nhà cung cấp thiết bị gửi BDH Tập đoàn.

Tổng giá trị Dự toán đầu tư thiết bị: **6.481.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Sáu tỷ bốn trăm tám mươi một triệu đồng chẵn ./.)

Thông qua Ủy quyền, Quy chế và Quyết định thành lập, Tổ Công tác đầu tư thiết bị tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc đầu tư, mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị; Tổng giám đốc là người đại diện Công ty quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng tài sản giao dịch; thực hiện việc đàm phán, quyết định các nội dung Hợp đồng, ký kết Hợp đồng và các văn bản liên quan.

Kính trình Hội đồng Quản trị Ban Tổng giám đốc xem xét.

Trân trọng ./.

PHÊ DUYỆT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Trường Nam

Tổ Công tác

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Trung

Tổ thiêt bị - Ban KH-KT



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: **01400/101**

Ngày: **03-09-2025**



KI: CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Nguyễn Hồng Hải

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT

Trần Ngọc Hoàn



QUYẾT ĐỊNH

Về việc đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành
của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả
- Theo Tờ trình số 5 /2025/TTr-HHV-TCT ngày 10/05/2025 và Tờ trình số 6 /2025/TTr-HHV-TCT ngày 01/6/2025 của Tổ công tác rà soát, đề xuất đầu tư thiết bị của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (Tổ công tác đầu tư thiết bị) về việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành các tuyến cao tốc năm 2025 của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thống nhất đầu tư mua sắm các phương tiện, máy móc, thiết bị theo đề xuất của Tổ Công tác đầu tư thiết bị để phục vụ công tác quản lý vận hành các tuyến cao tốc trong năm 2025 của Công ty.

Chủng loại, số lượng thiết bị và giá trị đầu tư theo danh sách đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Giao Tổ Công tác đầu tư thiết bị tổ chức tìm kiếm, lựa chọn nhà cung cấp, đàm phán hợp đồng và thực hiện các thủ tục, công việc liên quan khác để triển khai công tác đầu tư mua sắm thiết bị đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, Điều lệ, Quy chế Công ty và chủ trương đầu tư theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ Công tác đầu tư thiết bị, các Ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu: VT.

CHỖ THỰC BÀN SÁO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 014007/01-SCT/BS

Ngày: 03-09-2025

Người thực hiện chứng thực



Bùi Nguyễn Hồng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Nam

DANH SÁCH

Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~578~~ 578/2025/QĐ-HHV ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả)

Đơn vị giá trị: triệu đồng

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Giá trị đầu tư (dự kiến) VND
1	Xe tải cabin kép 1,5T	Chiếc	01	499
2	Xe bán tải 2 cầu	Chiếc	02	1.442
3	Xe cứu thương	Chiếc	04	3.900
4	Xe quét đường	Chiếc	03	3.180
5	Xe nâng sàn	Chiếc	03	2.802
6	Xe cầu gấn giỏ	Chiếc	01	2.495
7	Xe 16 chỗ	Chiếc	03	2.097
8	Xe stec nước 10 - 15m3	Chiếc	03	5.955
	Tổng cộng	Chiếc	20	22.370



Số: 842/2025/QĐ-HHV

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh nội dung đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty quy định tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (Điều lệ);
- Căn cứ Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (Công ty/HHV) về việc đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025;
- Theo Tờ trình số 07/2025/TTr-HHV-TCT ngày 14/11/2025 của Tổ Công tác rà soát, đề xuất đầu tư thiết bị của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (Tổ công tác đầu tư thiết bị) về việc đề xuất bổ sung danh mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty giai đoạn 2025 - 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung đầu tư mua sắm các phương tiện, máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc về việc đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty theo đề xuất của Tổ công tác đầu tư thiết bị, cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh mục đầu tư thiết bị với tên gọi, chủng loại, quy cách kỹ thuật, số lượng của máy móc thiết bị và giá trị đầu tư bổ sung theo danh sách đính kèm Quyết định này.
2. Điều chỉnh thời gian đầu tư: Trong năm 2025 - 2026.
3. Mục đích đầu tư: Bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, trong đó có công tác quản lý, vận hành tại các dự án hạ tầng giao thông giai đoạn 2025 - 2026.
4. Các nội dung khác liên quan đến công tác đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty thực hiện theo Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ Công tác đầu tư thiết bị, các Ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện);
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu: VT.



Ngô Trường Nam



DANH SÁCH

Đầu tư mua sắm bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả giai đoạn 2025 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 842/2025/QĐ-HHV ngày 14/11/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả)

Đơn vị giá trị: triệu đồng

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Giá trị đầu tư (dự kiến)
1	Xe tải cabin kép 1,5T	Chiếc	1	464
2	Xe bán tải 2 cầu	Chiếc	1	776
3	Xe cứu thương	Chiếc	1	1.025
4	Xe quét đường	Chiếc	1	1.080
5	Xe nâng sàn	Chiếc	1	980
6	Xe thang nâng	Chiếc	1	1.500
7	Xe 16 chỗ	Chiếc	1	907
	Tổng cộng	Chiếc	7	6.732



Số: 07/2025/TTr-HHV-TCT

Tp.Đà Nẵng, ngày 14 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v bổ sung danh mục đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý vận hành của Công ty quy định tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc

Kính gửi: - Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Căn cứ Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (Công ty/HHV);
- Căn cứ định hướng của Hội đồng quản trị (HĐQT) về kế hoạch triển khai công tác quản lý vận hành (QLVH) tại các dự án hạ tầng giao thông đưa vào khai thác trong giai đoạn 2025 - 2026;
- Căn cứ Quyết định số 284/2025/QĐ-HHV ngày 05/05/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc thành lập Tổ công tác phục vụ công việc đầu tư thiết bị của Công ty (Tổ công tác đầu tư thiết bị);
- Căn cứ Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác QLVH của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả năm 2025.
- Căn cứ vào tình hình máy móc, thiết bị của Công ty thực tế và nhu cầu bổ sung máy móc, thiết bị cho các dự án mới dự kiến sẽ tham gia đấu thầu QLVH giai đoạn 2025 -2026.

Trên cơ sở nhu cầu đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị để tiếp tục nâng cao năng lực, đáp ứng công tác chuẩn bị triển khai QLVH các tuyến cao tốc và các công trình hạ tầng giao thông khác dự kiến đưa vào khai thác trong giai đoạn 2025 - 2026 và danh mục đầu tư thiết bị phục vụ công tác QLVH đã được Tổng Giám đốc phê duyệt tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025, Tổ công tác đầu tư thiết bị kính trình HĐQT, Ban Tổng Giám đốc xem xét, thông qua bổ sung danh mục đầu tư mua sắm các phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ các hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh của HHV, trong đó có công tác QLVH sẽ triển khai trong giai đoạn 2025 - 2026 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025. Cụ thể như sau:

- Danh mục đầu tư mua sắm bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, trong đó có công tác QLVH giai đoạn 2025 - 2026:

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Giá trị đầu tư (dự kiến)
1	Xe tải cabin kép 1,5T	Chiếc	1	464

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Giá trị đầu tư (dự kiến)
2	Xe bán tải 2 cầu	Chiếc	1	776
3	Xe cứu thương	Chiếc	1	1.025
4	Xe quét đường	Chiếc	1	1.080
5	Xe nâng sàn	Chiếc	1	980
6	Xe thang nâng	Chiếc	1	1.500
7	Xe 16 chỗ	Chiếc	1	907
	Tổng cộng	Chiếc	7	6.732

Ghi chú: Giá mua máy móc, thiết bị tạm tính trong giai đoạn đề xuất được dựa trên các thông tin có sẵn trên thị trường. Trong quá trình thực hiện, Tổ công tác sẽ tổng hợp, so sánh báo giá chi tiết của nhà cung cấp thiết bị để có đề xuất phù hợp.

- Điều chỉnh thời gian đầu tư: Trong năm 2025 - 2026.
- Mục đích đầu tư: Bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, trong đó có công tác quản lý, vận hành tại các dự án hạ tầng giao thông giai đoạn 2025 - 2026.
- Các nội dung khác liên quan đến công tác đầu tư, mua sắm bổ sung máy móc, thiết bị sau khi được phê duyệt thực hiện theo quy định tại Quyết định số 578/2025/QĐ-HHV ngày 28/8/2025 của Tổng Giám đốc và các chỉ đạo của HĐQT, Ban TGD (nếu có).

Kính trình Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xem xét chấp thuận.

Trân trọng ./.

PHÊ DUYỆT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngo Trường Nam

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TỔ CÔNG TÁC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN KHKT

[Signature]

[Signature]
Trần Ngọc Hoàn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Trung

